



• Kabbale^D

Tiếng Hébreu qabbala có nghĩa là truyền thống. Chon truyền bí nhiệm Do Thái về Thượng Đế* và vũ trụ tự xem như là một khả ngộ cổ xưa truyền lại từ một dây dài các bậc đại giác. Thời Trung Cổ, danh từ kabbale được áp dụng cho cả một nền văn học sử kết hợp những chon truyền* bí nhiệm về thần bí* chứa đựng trong những tác phẩm mật truyền mà phần chính là sách Le Sepher Yetzirah hay Sách của Sự Sáng Tạo, gán cho Abraham thuyết hình thành vũ trụ trong đó một thuyết lưu xuất lẫn lộn với tính siêu nhiên và tính tự tại của Thượng Đế với mười phụ thuộc hay thực thể hay lưu xuất Thần linh* (*les Sophirath*), kinh Sepher ha-Zohar, hay Sách của Sự Sáng Lạn (*Livre de la Splendeur*) viết vào thế kỷ XIII, bởi Moïse* de Léon tự nhận rằng đã phát giác được những khả thị* đã có từ thế kỷ thứ I Siméon ben Jocha bởi nhà tiên tri Elie. Đó là sự suy diễn biểu tượng của Kinh Thánh*, ảnh hưởng tâm truyền Tân Platon* và sự na ná như Trực quan thuyết Do Thái... Nó tạo thành một loạt phê bình 5 quyển đầu của kinh Cựu Ước nhưng nhất là suy tầm cái nghĩa huyền bí của Kinh Thánh. La Kabbale thường là lý thuyết về thần bí* nơi người Do Thái ở Provence từ thế kỷ XII, rồi nơi người Do Thái ở Ý Pha Nho vào thế kỷ XIV mà

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

hoàn cảnh khoản đãi, trong khi nó trở thành thực nghiệm và xuất thần nơi người Đức bị áp chế hơn, và cuối cùng là bị thâm nhập ảo thuật. Phần mật truyền của Kabbale được tìm thấy trong nền triết học* phức tạp và trong trị giá biểu tượng thần bí của các số và các mẫu tự thiêng liêng* của người Do Thái (từ đó có danh từ *kabbalistique*). Kinh Kabbale đã gây một ảnh hưởng lớn trên mọi giới trí thức Do Thái qua phần tâm pháp. Nó luôn luôn gắn liền với phong trào Hassidéen và luôn luôn quan hệ với nhiều tổ chức thần bí hiện đại.

• Kant. Emmanuel Kant (1724 - 1804)

Triết gia* Đức, sáng lập triết học* phê phán. Cuộc đời của ông hoàn toàn cống hiến cho sự nghiên cứu, sự giảng dạy và sự tĩnh tâm. Ông không hề ra khỏi nơi quê quán. Những tác phẩm đầu của ông có tính cách thơ trữ tình hơn là triết lý phát khởi từ tính vật chất và sự hình thành thế giới. Đến tuổi 57, ông mới khai triển nền triết học thực sự của ông trong tác phẩm *La Critique de la Raison Pure* (*Sự Phê Phán Lý Trí Thuần Nhiên* - 1781). Tài năng của phương pháp phê phán là đã khám phá ra rằng mục đích của triết học không hề là sự trang trải kiến thức về thế giới mà là sự đi sâu vào để tìm biết con người. Chính khi phân tích những khả năng sâu xa của trí não mà chúng ta sẽ biết được, thực tế là vậy, trí não của con người có thể làm được gì, những gì nó có thể biết được, những gì nó phải làm và những gì nó hy vọng làm được. Sách *Phê Phán* trước tiên phân tích khả năng kiến thức của chúng ta mà Kant* suy diễn, rất đúng những hình thái kiến thức toán học và những nguyên lý căn bản về vật lý học của Newton*. Hơn nữa, ông chứng minh sự bất lực của một kho siêu hình học khi không có gì là cụ thể để có thể làm nội dung của nó. Sách *Critique de la Raison Pratique* (*Phê Phán về Lý Trí Thực Hành* - 1788) cho thấy rằng các luật lệ luân lý là điều khả dĩ sâu xa nhất của bản thể chúng ta, chính trong nghĩa này là mệnh lệnh tuyệt đối, (*Impératif catégorique*) là sự thực thi tuyệt đối quyền tự do* của chúng ta, của định mệnh thực tại nơi chúng ta. Người ta có thể đọc thích thú sách *Fondements de la Métaphysique Des Mœurs* (*Nền Tảng của Khoa Học Siêu Hình các Phong Tục* - 1785) đưa ra sự cấu tạo tính xác định của hành động luân lý vừa rõ ràng vừa quả

Đồng Tân

quyết có thể có được. Trong sách *Critique du Jugement (Phê Bình về Sự Phán Đoán - 1790)* nơi có một nền triết học về tác phẩm nghệ thuật và một lý thuyết về cuộc sống cơ năng, Kant tìm cách thống nhất nền triết học lý thuyết về triết học thực hành của ông. Chính dự kiến thống nhất các sắc thái khác biệt của con người (như kiến thức, hành động và tính tình) mà những trường phái Hậu Kant đã đề cập lại (Fichte* - Schelling - Hegel). Và lại, Kant còn là tác giả của các đề tài *Prolégomènes à toute métaphysique future qui pourra se présenter comme science (Cuong yếu để mọi triết học tương lai sẽ có quyền tự diễn như là một khoa học - 1783)*, Những nguyên lý siêu hình đầu tiên của Khoa học thiên nhiên (1786), Tôn giáo trong giới hạn của lý trí giản đơn (1794), Nhân chủng học* (1798) và Luân lý học (1800). G. Kruger đã viết rằng "*Kant là triết gia kinh viện cuối cùng và triết gia hiện đại đầu tiên, người sau đã xây dựng nền triết học trên nền tảng Thần học và người trước đã nhận biết tính tuyệt đối của sự tự do con người*". Kant cũng đã nói: "*Tôi đã giới hạn cái biết để thay vào đó cái đức tin*".

• Kardec. Allan Kardec (1804 - 1869)

Còn có tên gọi là Hippolyte Rivail, ông là văn sĩ vừa là nhà Thông Linh học Pháp, tác giả sách *Thần Linh** và *Đồng Tử** (*Livre Des Esprits Et Livre Des Médioms*). Ông có nhiều kinh nghiệm trong việc xây bàn* và tập luyện đồng tử*. Nhưng buổi sinh tiền, ông thường tiếp xúc với vị Thần tự xưng là Z* mà ông nói rất linh hoạt nhưng cũng rất thân mật với ông. Tuy nhiên, Thần Z cho ông biết là trong kiếp* này ông chưa làm xong sứ mạng* được, phải chờ đến kiếp sau ông mới hoàn thành. Sứ mạng hiện tại của ông là phổ biến sự hiện diện của thế giới Vô hình cho người Tây phương biết được diệu dụng của các Ngài trong cuộc sống của loài người không thể thiếu đi. Cho nên, những buổi xây bàn của ông đã đưa ra những kết quả chứng minh sự hoạt động của thế giới Thần linh bên cạnh cuộc sống của xã hội loài người. Chính chư vị Thần linh cho biết giá trị cuộc sống của con người như thế nào và đến đâu. Ông cũng được thế giới Thần linh cho biết là giai đoạn ông đem truyền bá chủ nghĩa Thông Linh hiện nay là lần Khải ngộ thứ ba (*la Troisième Révélation de Dieu*) của Thượng Đế*

trên thế gian. Nó ứng với ý nghĩa của Tam Kỳ Phổ Độ (*Troisième Manifestation de Dieu*) của Cao Đài giáo*. Đồng thời, vị Thần Z của Tây phương gọi ý vị Thần A Ấ Ấ* ở Đông phương* những ngày xây bàn của nhóm phò loan* trước khi sử dụng ngọc cơ* để thỉnh chư vị Thần linh khai sáng nền giáo thuyết Cao Đài*. Và chẳng, Z là mẫu tự cuối cùng của Tây phương, còn A Ấ Ấ là mẫu tự đầu tiên của Đông phương (hay nói cho đúng là Việt Nam) đã hàm ý sự nối tiếp phương tiện tiếp xúc với thế giới Vô hình từ Âu sang Á trong giai đoạn khởi thủy của nền Tôn giáo mới mà mục đích là xây dựng nền đại đồng* vô biệt tại thế gian trong đó Tây phương và Đông phương chung đúc khối tâm linh Đạo học* vậy. Hiện nay, nhóm Tân Thông Linh học* đã sử dụng đồng tử thay vào việc xây bàn, không khác nơi Cao Đài giáo, để thu nhận được nhiều hiểu biết về thế giới Vô hình hơn, được gọi là *phương pháp channeling*.

• Keo

Oracle^F - Oracle^A - Một lối cầu đạo nơi thế giới Vô hình về một vấn đề của tư nhân, thường là những việc ngoài tầm hiểu biết của người sống. Đây là một việc làm đã có từ thời xa xưa để biết việc sắp tới. Kinh Dịch* gọi: "*Toại tri lai vật*" trong mục tạp chiêm mà trong Kinh Thi* cũng có nói tới như đoán mộng, hay phép bói cỏ thi và mai rùa, gọi chung là bốc phệ*. Trong khắp các quốc gia trên thế giới không đâu là không có sự kiện này với lai lịch của nó dọc theo lịch sử của mỗi dân tộc, không đâu giống đâu. Tại Việt Nam, trong dân gian từ nghìn xưa cũng còn cách thức này để biết tiến trình của mình, nhưng có những lạm dụng biến thành trò mê tín dị đoan. Trong Cao Đài giáo*, việc này được sử dụng cho người cầu đạo với ý nghĩa trực tiếp với Vô hình chứ không qua tay phàm, nên không có ai dưới thế gian này được tự nhận là Thầy* dạy đạo cho ai cả. Một khi đã được lệnh của Vô hình (*xin được keo*) thì cơ bút* mới chỉ người truyền đạo cho, gọi là người chỉ kiếu*. Cách thức xin keo rất giản dị. Người cầu đạo dùng lễ vật đến cúng*, quỳ trước Thiên Bàn* tại một ngôi Đàn Vô Vi khấn vái ý nguyện của mình rồi cầm cái đĩa úp trên một cái chén trong đó có hai đồng tiền. Họ lắc một chập rồi dừng lại, lật chén ra, khi hai đồng tiền một sấp một ngửa (*tức có dương* có âm* thì được*

keo), còn sắp hết hay ngửa hết thì không được, phải chọn kỳ hạn 100 ngày sau mới xin lại được. Cũng nên biết việc xin keo chỉ được sử dụng trong phần Vô Vi nơi đức Ngô chứng tỏ việc cầu đạo không phải do ý phàm của con người, chứ không phải là chuyện dị đoan mê tín như có người phê phán.

• Kê nghi Hồng Phạm

稽儀洪範 - Mục thứ bảy trong thiên Hồng Phạm nói về việc xét đoán mình lẫn sự việc (*Thứ nhất viết mình dụng Kê nghi*) nói về quan niệm xét đoán của người xưa khi đứng trước một vấn đề cần hỏi lấy tâm mình, sau đó hỏi khanh sĩ, đến thứ nhân, cuối cùng hỏi bốc phệ*. Như thế người xưa dung hòa* cuộc sống của mình vào thế giới tâm linh, cho nên lòng người không trái với thiên nhiên.

• kê

litanie^F - litany^A - 偈 - Lời kinh được suy diễn theo một ý nghĩa nào đó thường do một tác dụng tâm linh nội tại* để hướng lời kinh theo một mục đích gì. Kê thường đi đôi với chữ kinh*.

• Khalife

Tiếng Hồi giáo* để gọi người chỉ đạo có quyền năng thế tục khác với Imam*.

• khách quan hóa

objectivation^F - objectification^A - 客觀化 - Sự kiện đưa ra ngoài một số cảm giác nội tại. Ví dụ, nếu tôi bị đau chích, tôi cho rằng sự chích này có một nguyên nhân bên ngoài; nếu tôi bị sốt, cả đến đang lúc người bên tôi lạnh, tôi bảo: "Trời nóng". Cái giai đoạn từ cảm giác "Tôi sốt" đến sự xác định khách quan "Trời nóng" cho biết đó là giai đoạn từ cảm tính chủ quan đến xác định khách quan. Nếu khuynh hướng khách quan hóa các thực trạng nơi chúng ta là khuynh hướng hồn nhiên thì không phải lúc nào nó cũng hợp pháp: nó chỉ hợp pháp khi sự khách quan hóa có tính bao quát khi mà mọi người đều công nhận, ví dụ trời nóng thì lúc đó mới được xem như là việc khách quan. Nhưng cũng có những ấn tượng chung (*thấy tia sáng, cảm tính về một sự kiện lịch sử; cũng như khi cả đám người bỏ chạy thì cũng có sự nóng cả khi trời lạnh*). Tính khách quan hóa chỉ bao gồm một khách quan luận*

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

mang tính khoa học* khi nào nó tuân theo các luật tổng quát của khoa học (*theo đó những dụng cụ khoa học - hàn thử biểu, đo các luật kinh tế đã chế ngự lịch sử... - đã cho ra một biểu thức trực diện*). Nói tóm lại, khách quan hóa chỉ có nghĩa bằng một giá trị chủ quan (*trường hợp 1*) hoặc bằng một giá trị tổng quát (*trường hợp 2: khẳng định toàn bộ*) và sau cùng bằng một giá trị chung. (*Xem thêm khách quan luận*).

• khách quan luận

objectivisme^F - objectivism^A - 客觀論 - Khách quan là những gì có liên hệ đến sự vật, cái gì đặt trước một chủ thể. Thế nên, bất cứ cái gì được thể hiện, cũng có thể gọi là khách quan (*Descartes**). Theo nghĩa này, danh từ khách quan phân biệt rất rõ với thực thể: một sự thể hiện trí tưởng tượng có thể mang tính chất khách quan mặc dù nó không tương ứng với bất kỳ một hiện tượng nào. Nhưng thật sự, từ Kant*, hai danh từ đã đi đến chỗ gặp nhau: danh từ khách quan chỉ một cách thực tế những gì có, độc lập đối với chủ thể thế giới bên ngoài. Danh từ khách quan do đó có hai nghĩa: 1- thế giới vật lý hiện có một cách khách quan trong mức độ nó không phải là sáng chế của trí tưởng tượng, một sản phẩm của trí óc chủ quan và trong mức độ mà nó gắn liền vào chủ thể trong cảm tính của thực thể, cái mà Fichte* gọi là cú "chọc" của Vô ngã*, theo nghĩa này, khách quan được xem như thực thể; 2- thế giới khách quan là thế giới chung quanh. Kiến thức này, hay là khoa học* khách quan là một khoa học luôn luôn có giá trị, thường hoạt động theo các định luật cần thiết và độc lập đối với cảm giác và với quan niệm riêng của chúng ta. Một cách tương đối, khái niệm khách quan tính bao gồm hiện nay hai tính chất căn bản: 1- cái gì hiện có một cách độc lập đối với chủ thể; 2- cái gì có thể định được giá trị bất cứ ở đâu.

• khai đàn

ouverture d'une séance^F - opening of a seance^A - 開壇 - Bắt đầu cho một cuộc lễ hay một buổi cầu cơ*.

• Khai Đạo

Réformateur Religieux^F - Religious Reformer^A - 開道 - Một trong Thập nhị Thời quân* Hiệp Thiên

Đàng Tân

Đài*, thuộc chi Đạo*. Ông có phần hành trong việc bào chữa cho can phạm. Phải dâng tờ kêu nài cầu rỗi, nếu được liền có văn thư cho Tòa Tam Giáo Cửu Trùng Đài* xin định án (*không qua 15 ngày*), mặt khác tờ trình cho Hộ Pháp* cầu nhóm Hiệp Thiên Đài định liệu để Khai Đạo trình bày việc bào chữa. Sau đó, khi được lệnh Hiệp Thiên Đài mới trình nội vụ lên cho Hiến Đạo*.

• khai khẩu

médium parlant^F - speaking medium^A - 開口 - Xem giảng khẩu.

• Khai Nguyên Đán

Cénacle Khai Nguyên^F - Khai Nguyên Congregation^A - Theo sự tìm hiểu của nữ tu Hà Tiên - Đàn Long Hoa* - thì danh xưng Khai Nguyên Đán đã được đức Ngồi Hai Ngó Minh Chiêu* giảng cơ ban cho nhân linh triệu tập đồng tử* các Đàn Vô Vi ra Phú Quốc để lập đàn Qui Tông giờ Tý ngày rằm* tháng chạp năm Đinh Mùi (1-1968) khi Thánh sở Cao Đài Hội Thánh* đã có tại Đàn Dương Đông* để gọi nơi này. Đây là một ý nghĩa cần có để tìm lại nguồn cội phát sinh Cao Đài giáo* mà vị Ngồi Hai* đã dày công gầy dựng từ những năm 1920-1924. Nguyên quan phủ Ngó văn Chiêu buổi sinh tiền trước khi đến Phú Quốc chưa biết tu hành* là gì, chỉ mới tìm hiểu về sự hiện hữu của thế giới Vô hình từ khi làm Chủ quận Tân An trước khi được lệnh dời đi Hà Tiên rồi Phú Quốc. Quan phủ đến Phú Quốc ngày 26 tháng 10 năm 1920 trong một cảnh ngộ cô đơn lao lự. Thế rồi ông lại tìm thú vui tiêu khiển bằng cách cầu tiên* mà ông đã biết tại quê nhà. Người đồng tử chưa quá 10 tuổi được chọn là cậu bé Lê Ngưng* và ông đã đến chùa Quan Âm Tự* ở sườn núi Dương Đông gần dinh quận dùng làm nơi cầu cơ*. Tại đây quan phủ được Vô hình ứng hiện và vị Cao Đài Tiên Ông* mà ông đã trực diện tại Tân An lại giảng cơ, ban đầu khuyên ông *tam niên trường trai*, sau đó lại hiện ra hình Cơn Mất cho ông làm biểu tượng thờ phụng*, và quan phủ đã nguyện cầu đời nếu có được thành quả tu học. Thế là sau khi cảm nhiễm mùi đạo, ngày mồng một tết Tân Dậu (8-2-1921) tại Quan Âm Tự, Đức Cao Đài* giảng cơ xưng danh hiệu CAO ĐÀI TIÊN ÔNG ĐẠI BỒ TÁT MA HA TÁT* dạy Tâm pháp cho ông và bảo ông gọi bằng*

Thầy*... Từ đó, quan phủ theo lệnh của Ngài *sáng lo việc nước, chiều trình công phụ** một cách nghiêm minh hằng ngày với lòng đại độ thân dân rất mực chu đáo về mọi mặt khiến cho tên Huyện Chiêu được đặt cho con đường cái trong đảo kể từ đó. Tuy nhiên, việc cầu cơ tại đây bị ông thủ từ là Tám Gia làm mất thanh tịnh nên sau tám tháng, quan phủ mượn chùa Sùng Hưng Tự* dưới chân núi gần đó làm nơi cầu cơ tu học như thường ngày. Cho đến ba năm sau, quan phủ đã thọ đắc chơn truyền* Tâm pháp và được lệnh dời về Sài Gòn ngày 30 tháng 7 năm 1924 với lời dặn *kín ngoài rồi lại kín trong* để tiếp tục cùng nhóm Phò loan* thành hình cơ đạo như lịch sử đã nêu ra. Với thành tích siêu nhiên màu nhiệm* mà chỉ một mình quan phủ biết như thế, danh xưng Đán Khai Nguyên đã được xưng tụng trong thời kỳ đất nước nhiễu nhương bởi nạn tà giáo làm dao động đức tin* như nhứt của bốn đạo khắp nơi ở bên Vô Vi cũng như Phổ Độ đương thời dưới chế độ cộng sản vô thần, thiết tưởng cũng rất cần cho sự tu học của những ai mang danh nghĩa hai chữ CAO ĐÀI cũng nên truy niệm nơi nguồn gốc của tín ngưỡng* của mình vậy.

• khai nhãn

médium voyant^F - seeing medium^A - 開眼 - Xem giảng nhãn.

• khai nhĩ

médium entendant^F - hearing medium^A - 開耳 - Xem giảng nhĩ.

• Khai Pháp

Réformateur Mystique^F - Mystic Reformer^A - 開法 - Một trong Thập nhị Thời quân Hiệp Thiên Đài* thuộc chi Pháp*, có nhiệm vụ về luật pháp đạo. Khi tiếp dạng luật lệ đơn trạng kiện thưa của Cửu Trùng Đài*, định xứ hay là đa xứ do Tiếp Pháp dâng lên, thì Khai Pháp xem sự trạng có thông tri cho cả chức sắc* Hiệp Thiên Đài biết thì một mặt có văn thư yêu cầu Cửu Trùng Đài hoãn phiên tòa trong vòng 15 ngày, mặt khác trình lên Hộ Pháp* dạng mời nhóm Hiệp Thiên Đài. Trong cuộc họp này, Khai Pháp phải trình rõ nội vụ để Hiệp Thiên Đài quyết định hoặc sửa đổi luật pháp hay tuyên án thì Khai Pháp phải trình lên Hiến Pháp*.*

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

• khai tâm

médium inspirant^F - inspiring medium^A - 開心 - Xem giảng tâm*.

• Khai Thế

Réformateur Séculaire^F - Secular Reformer^A - Một trong 12 Thời Quân Hiệp Thiên Đài* thuộc chi Thế* có nhiệm vụ về luật pháp đạo liên quan đến nếp sống đời. Khi tiếp nhận một hồ sơ luật từ Tiếp Thế* dâng lên, Khai Thế phải lập đủ vi bằng liên hệ nội vụ với những nhân chứng đầy đủ để phân định và sắp xếp việc buộc tội trong vòng 15 ngày. Sau đó, khi được lệnh Hiệp Thiên Đài thì mới dâng lên cho Hiến Thế*.

• Khang hữu Vi (1858 - 1927)

康有為 - Tự là Quảng Hạ, hiệu là Trường Tố, người Nam Hải (cho nên thường gọi là Khang Nam Hải) Quảng Đông. Thích cái học của họ Lục, họ Vương, xem nhiều sách dịch của Tây học, cho rằng môn chính trị học của Âu là hoàn bị. Dạy học được 4 năm rồi đi du lịch miền Bắc Trung Hoa 6 năm, sau về Quảng Đông tiếp tục dạy học gặp môn sinh là Lương Khải Siêu*. Vua Quang Tự có ý duy tân, mời ông lại hội ý. Tây Thái Hậu không ưa chính biến, vua Quang Tự bị cấm cố, nhóm Duy Tân của Khang bị giết hại. Ông và Siêu trốn thoát được, đi du lịch các nước, viết sách báo, đến khi Dân quốc thành lập, ông mới về nước. Sách của ông có ba bộ: Tân Học Ngụy Kinh Khảo, Khổng Tử Cải Chế Khảo và Đại Đồng Thư. Ông là một nhà chính trị có tư cách và nhiệt huyết hơn là một triết gia*.

• khái niệm luận

conceptualisme^F - conceptualism^A - 概念論 - Chủ thuyết theo đó kiến thức của chúng ta xuất hiện với kinh nghiệm nhưng không phải đến từ kinh nghiệm. Nói cách khác, đại ý của chúng ta biểu hiện vào dịp các kinh nghiệm riêng biệt: ví dụ như khái niệm tổng thể về sự công bình được khơi dậy nơi chúng ta trước sự chứng kiến một sự không công bình riêng biệt mặc dù ý tưởng tự nó đã dần dần hình thành trong trí óc của chúng ta trước sự kinh nghiệm đó. Đó chính là lý thuyết của Abélard và danh từ khái niệm luận đã có từ Aristote* và Kant*. Khái niệm luận thể hiện như một dung hòa* giữa duy nghiệm luận* và duy lý luận*.

• khám thờ

tabernacle^F - tabernacle^A - Tôn giáo nào cũng có một nơi kính cẩn để hình tượng hay bài vị* của các đấng Thiêng Liêng* của tôn giáo* đó. Vị trí này thường là một trang trí đặc biệt có chạm trổ và thoa son phết vàng, lại thường có chiếc đèn con để làm nổi bật lên trong bóng tối vị trí này.

• khảo thị

ouvrir la vue^F - open the view^A - Nghĩa đen là mở cho thấy một hiện tượng gì, đây thường dùng trong việc các đồng tử* thường nghe tiếng nói trực tiếp từ thế giới Vô hình bày tỏ trực tiếp bằng âm thanh cho biết về mỗi vấn đề hay một hiện tượng gì mà chỉ riêng họ cảm nhận được mà thôi. Chính tác giả cũng đã hạnh ngộ nhiều lần sự khảo thị trong công trình sáng tác các tác phẩm về đạo sự của mình mà không ai biết.

• khảo thí

épreuves^F - trials^A - 考試 - Những bài thi do Vô hình đặt để cho người tu học làm nền cho sự tiến hóa. Các bài thi này dưới nhiều hình thức, hoặc bằng sự khổ não hoặc bằng sự quyến rũ, hoặc bằng sự tù đầy chém giết mà xã hội loài người thường bày ra cho những người có tôn giáo*, nhất là xã hội vô thần thì cơ khảo thí này là khốc liệt nhất. Người tín đồ Cao Đài* qua các thời kỳ Pháp thuộc, Nhật thuộc, Mỹ thuộc và Nga thuộc kể từ Khai đạo năm 1926 đến nay đã chịu sự khảo thí lớn lao của các chính quyền thực dân cũ mà cảnh chùa bế thất niệm anh tù em tội, các Hướng đạo bị đầy ải an trí khắp nơi, nhưng cũng không thấm khốc bằng nạn thực dân mới dưới chiêu bài "giải phóng các dân tộc bị áp bức". Chúng đã thi hành những thủ đoạn sát máu tàn bạo bằng cách thăm sát hàng loạt hàng chục vạn tín đồ Cao Đài khắp nơi, nhất là tại Quảng Ngãi mà những năm mò tập thể hay các vùng biển khơi tại đây đã vùi thây hàng vạn tín đồ Cao Đài tháng 8 năm 1945, cộng sản đã rêu rao là cách mạng vô sản* thắng lợi theo kiểu tháng 10 (1917) của Nga với tiêu đề "Cao Đài tận sát" bằng đủ mọi cách dùng mã tấu chém chặt, chôn sống, thả sông thả biển bằng bao bố, vùi thây nơi hầm hố núi non... tất cả đều do bọn quan thầy Nga - Hoa truyền dạy thuyết căm thù đầu tổ để giết hại đồng bào vô tội lẫn những thành phần trí thức quốc gia mà họ

Đang Tân

gọi là *Việt gian phản động*, một sách lược công răn cần gà nhà không hơn không kém. Cho đến tháng 11 năm 1949, cộng sản Liên khu 5 (các tỉnh miền Nam Trung Việt) đã có phiên tòa Bồng sơn* lên án từ 3 đến 10 năm khổ sai 23 Hướng đạo* Hội Thánh thuộc Cơ quan Truyền Giáo Trung bộ* trong số 200 đồng phạm "tù phản động đội lốt tôn giáo Cao Đài làm chính trị" bằng cách khổ sai khắp các vùng núi non hiểm độc với mục đích tiêu diệt mầm mống đạo đức* tân kỳ. Mãi cho đến tháng 10 năm 1954 sau Hiệp định Genève họ mới thả những người còn sống sót trở về trong tàn tạ với lời tuyên bố: "Người Cao Đài không có tội!". Thật tráo trở hèn hạ không gì bằng! Sở dĩ người tín hữu Cao Đài luôn tỏ ra chịu đựng và cam phận như thế mà không có sự van vỉ kêu ca hay có một phản động lực nào (không có sự trả thù dù có cơ hội - sau tháng 7 năm 1954 - đối với những tên cán bộ sát hại tháng 8 năm 1945) vì cho đó là cơ khảo duyệt kẻ chân tu người thiếu căn* quả như buổi ban sơ các cựu giáo* đều trải qua mà thôi.

• khắc kỷ chủ nghĩa

stoicisme^F - stoicism^A - 克己主義 - Chủ nghĩa vừa mang tính phiếm thần* vừa duy vật nảy sinh vào cuối thế kỷ thứ VI trước Tây lịch với Zénon de Citium và phát triển cho đến cuối thế kỷ thứ III trước Tây lịch. Người ta phân biệt: 1- khắc kỷ chủ nghĩa cổ xưa (Zénon*, Cléanthe, Chrisipe) thường được xem như một lý thuyết vũ trụ và một luận lý học*, nó định nghĩa sự khôn ngoan như sự hiểu biết các vấn đề Thần linh* và con người (Sextus Empiricus) như kiến thức các định luật vũ trụ đang thực thi toàn diện, 2- thuyết khắc kỷ trung bình (Panétius, Posidonius), 3- thuyết khắc kỷ mới (Épictète*, Sénèque, Marc Aurèle), nhất là một nền luân lý xây dựng trên sự cố gắng và ý hướng về việc thiện: như thế, sự khôn ngoan được định nghĩa bởi sự "sở hữu một nghệ thuật thích nghi: sự sở hữu đạo đức". Người ta nhận thấy rằng sự tiến triển của chủ thuyết khắc kỷ được thực hiện trong chiều hướng của một sự chuyển dịch từ một khoa vật lý học (đồng hóa với thần học*) mang tính chất của phiếm thần đến một nền luân lý mang tính khắc nghiệt. Khoa luân lý học của thuyết cổ khắc kỷ thể hiện như một lý thuyết đầu tiên sâu đậm của ngôn từ hiện đại.

• khăn đen khăn trắng

turbans noirs et turbans blancs^F - black turbans and white turbans^A - Nguyên các môn đồ phần Vô Vi với đạo phục trắng và khăn đóng đen nam cũng như nữ theo đức Ngô Minh Chiêu* truyền lại thì mọi người đều y một lẽ lối sẵn. Nhưng sau khi đức Ngô liễu đạo* (năm 1932), có một số đệ tử cấp nhứt đã dùng khăn để tang cho ngài (màu trắng) thay cho khăn đen xem như đạo phục trong sạch hơn (lời giải thích của ông Lê thiện Lộc với tác giả). Việc này do bà Tư Huỳnh chủ xướng từ 1951 mà một số môn đệ Đàn Long Ẩn* đã tuân y nên mới có từ ngữ "khăn đen khăn trắng" trong nội bộ Vô Vi mà Tổ đình Cần Thơ* đã trải qua một cơn khảo thí* nặng nề. Tuy nhiên, vào năm 1957, trước ngày liễu đạo độ nửa tháng, bà Tư Huỳnh bỗng nhiên tự nhủ thâm trí giả tự xử và triệu tập một số môn đệ lại tự nhiên đem cái khăn trắng ra đốt mà không có lời giải thích tại sao. Từ đó, chuyện khăn đen khăn trắng không còn nữa, Tác giả được biết ông Lê thiện Lộc Đàn Long Ẩn đã chủ xướng loại khăn trắng và một vài canh cải cách thờ phụng* trong kinh Nhựt tụng xuất phát từ Đàn Long Ẩn vào thập niên 1950. Khi bà Tư Huỳnh còn sống, việc này chưa ngã ngũ như trên dù Thánh tượng Thiên Nhân* đã được phục hồi như trước, cho đến sau này khi Đàn Long Ẩn không còn thì các việc canh cải này cũng chỉ là một quá khứ bị quên lãng.

• Khâm châu

Chức vụ đầu một Tỉnh đạo trực thuộc phái Tây Ninh* đã được đặt ra bởi ông Phạm công Tắc*, chức vụ này nhại theo Da Tô giáo*.

• Khâm mạng

Chức vụ thừa mạng lệnh của Tòa Thánh, trực thuộc Tây Ninh theo giáo chủ Phạm công Tắc*, nhại theo Da Tô giáo*.

• Khâm sai

Chức vụ biệt phái của Tòa Thánh, trực thuộc phái Tây Ninh* theo giáo chủ Phạm công Tắc* nhại theo Da Tô giáo*.

• Khâm trấn

Chức vụ đứng đầu một xứ đạo, cai quản một số Khâm châu trực thuộc phái Tây Ninh theo giáo

chủ Phạm công Tắc* nhại theo Da Tô giáo*.

• khẩu nghiệp

karma de la bouche^F - karma of the mouth^A - 口業
- Những hậu quả xấu đến do lời nói không tốt mà người tạo ra phải chịu.

• khẩu Phật tâm xà

Le Bouddha sur les lèvres mais la vipère dans le coeur^F - Good words but wicked heart^A - 口佛心蛇
- Ngoài miệng thì nói điều tốt mà trong lòng thì mưu sự hại người. Chỉ những người đạo đức giả.

• khẩu truyền tâm thọ

transmettre par bouches et recevoir par coeurs^F - to transmit by mouths and receive by hearts^A - Nói về tâm pháp Vô Vi, chỉ truyền bằng lời nói và thọ lãnh bằng tâm đắc, chứ không dùng kinh kệ hay văn tự thuyết giảng, ý chỉ việc tâm pháp chỉ được biết qua người đi trước chỉ lại cho người sau những bí pháp* được truyền đạt trong hàng môn đệ mà không cho ai khác biết được ngoài hai người có phần hành với nhau mà thôi. Sự việc này có những lý do sau đây: 1- giữ kín nhiệm vụ tu học ngại kẻ thiếu căn* học đòi làm sai pháp môn*, 2- phần tâm pháp có kiểu mẫu nhất định không được canh cải, 3- việc Luyện đạo* dễ thường bị bọn tà ma quấy phá theo kinh nghiệm: đạo hưng thì tà khởi nên phải giữ cẩn nhiệm. Như thế thì đạo lý chỉ thụ đắc trong tâm chứ không phải công khai mua bán rao hàng như các nhóm tà giáo đã và đang thịnh hành vào thời mạt pháp này.*

• Khế Ước Xã Hội

Contrat Social^F - Social Contract^A - 契約社會 - Còn gọi là Principes du Droit Politique (*Nguyên Lý về Quyền Chính Trị*). Tác phẩm của Jean Jacques Rousseau* xuất bản năm 1762. Một phần của một tác phẩm rộng lớn viết chưa xong. Phần tham luận này cố gắng thỏa hiệp sự đi tìm hạnh phúc cá nhân với sự từng phục của cá nhân vào lợi ích chung. Rousseau diễn tả lý tưởng dân chủ* của mình trong 4 phần: 1- hãy từ bỏ những quyền lợi thiên mệnh vào lợi ích của quốc gia mà nhờ vào sự che chở của nó, quốc gia sẽ liên hiệp sự bình đẳng* và sự tự do*; 2- dân chúng hùng mạnh được bảo vệ qua sự tuyển chọn một nhà lập pháp hạnh phúc chung

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

đối với những tập thể tư lợi; 3- nền dân chủ phải được giữ gìn sự trong sạch của nó bởi những quốc hội lập pháp; 4- phải tạo ra một nền tôn giáo* quốc gia. Tác phẩm đã gợi hứng cho bản Tuyên ngôn nhân quyền và sự hùng biện của các nhà lập hòa ước, cũng đã làm nổi bật những nguy hiểm có thể xảy ra của một nền chuyên chế nhân dân.

• Khí

Souffle^F - Breath^A - 氣 - Một trong ba báu của con người: Tinh*, Khí, Thần*. Chữ đặt làm biểu tượng ở bàn Hộ Pháp* với ý nghĩa trong tổ chức của Đại Đạo* cũng bao gồm yếu tố Tam bửu* của Vũ Trụ*: Bát Quái Đài* biểu hiện của Thần, Cửu Trùng Đài* biểu hiện của Tinh và Hiệp Thiên Đài* biểu hiện của Khí. Ba thành phần này của Đạo không thể thiếu một, như thế Đạo không thành.

• khí chất

tempérament^F - temperament^A - 氣質 - Cái khuynh hướng của cảm tính con người được phân nhiều loại như đa huyết chất, miễn dịch chất...

• Khoa bí truyền

Ésotérisme^F - Esoterism^A - 科祕傳 - Một khoa mà kiến thức và thực hành đây những sự huyền bí. Khoa này ngày xưa là phép luyện đơn* (*khoa học của sự biến thể các kim loại*), ảo thuật, phép chiêu hồn (*phương thuật kêu hồn người chết*), chiêm tinh học* (*tiên đoán vị lai*), Kabbale*... Hiện nay, khoa bí truyền mà hội nghị quốc tế đã nhóm họp vào cuối tháng 10 năm 1962 gồm những người fakia*, những thầy bói toán*, những người yoga*, những nhà điện từ học. Nhà yoga nổi tiếng nhất Swami Dev Murti gây ngạc nhiên khi chấp hành cách nằm ngửa trước một giàn ống máy ép, các bà Lydia và Naga, các nhà tiên tri nổi tiếng đã biểu hiện khoa này tại Pháp. Những kinh nghiệm quyết định (*không còn cảm giác đau đớn*), sự nhìn thấy các sự kiện liên quan tiềm ẩn trong một người và diễn xuất cả vào lúc mà nhà tiên tri đang trình bày... cho phép ta nhận định các sự kiện bề ngoài không thể nào giải thích được và phụ thuộc về một khối óc thần bí* có thể nhận biết sự hiện hữu của nó.

• khoa học

science^F - science^A - 科學 - Sự kiện cần kiến thức.

Đồng Tân

Khoa học có thể chỉ một lý thuyết (*toán học cũng như một mảnh lối thực hành, một kỹ thuật*). Nói tổng quát, danh từ này có nghĩa là tập hợp các khoa học (*bảng liệt kê của A. Comte*: toán học, Thiên Văn học, vật lý học, hóa học, sinh học và nhân văn học*). Lịch sử của khoa học cho biết rằng toán học là khoa học đã xuất hiện đầu tiên (*Thượng Cổ Hy Lạp và cả Ai Cập*) và khoa nhân văn học là khoa cuối cùng. Nếu người ta nhận định đối tượng của chúng thì toán học là một khoa học đơn giản nhất và khoa nhân văn học, khoa xã hội học* là khoa học phức tạp. Sự nghiên cứu triết học* của các khoa học được gọi là Épistémologie. Người ta phân biệt các khoa học thiên nhiên và khoa học nhân văn (*sáng lập bởi Dilthey tại Đức, A. Comte tại Pháp*). Những khoa học thiên nhiên có tính phân tách và mục đích của chúng là cho ra một thí nghiệm toán học của các định luật hay tỉ lệ không đổi giữa các hiện tượng; khoa học nhân văn thì dễ hiểu, xuất phát từ tính tình và không phải là sự đo đạc khách quan. Các khoa học phân biệt với triết học là ở chỗ sự gợi cảm của chúng ta là để biết vật chất, trong khi đó sự gợi cảm của triết học là để biết tinh thần (*Bergson**). Các khoa nhân văn học (*tâm lý học, xã hội học...*) là trung gian giữa khoa học và triết học thực thụ.

• Khoa học Cơ Đốc

Science Chrétienne^F - Christian Science^A - Giáo phái* được thành lập bởi Mary Baker Eddy năm 1878 và được định nghĩa như là Điều luật của Thượng Đế* (*giáo phái này giảng giải và chứng minh nguyên lý thiêng liêng và quy tắc của sự đại hòa điệu chung*). Giáo phái này dựa vào Thánh Kinh mà cố gắng truy tìm các nghĩa nguyên thủy và sâu xa nhưng cũng tượng hình vốn là nền tảng của Cơ Đốc giáo*. Cuốn kinh Khoa Học* và Sức Khoẻ với Chìa Khóa của Thánh Ngôn* (*La Clef des Ecritures*) của Mary Eddy đã trình bày thuyết này. Giáo phái Christian Science xác nhận tính siêu việt thiêng liêng, tính chí đại, chí kiên và đạo đức* thì phải từ chối nó. Cũng thế, đối với bệnh mà sự sợ hãi làm tăng thêm kiến thức về Thượng Đế, tính trực giác* của chân lý* thiêng liêng* và của đại hòa điệu chung tạo ra sức mạnh mới đối với cá tính, những sức mạnh được suy diễn bởi sự sáng sủa của trí tuệ và của những cơ năng khác của tinh

thần, sức khoẻ và cả vẻ đẹp của cơ thể. Sự đại hòa điệu đó nhận được bởi cuộc sống đơn giản và chân thật, sự tịnh tâm và sự đọc Kinh Thánh* dưới ánh sáng của khoa học Cơ Đốc. Kiến thức này có được bằng những buổi đọc kinh vào ngày chủ nhật và thứ tư trong các nhà thờ hay trong những phòng họp tín đồ bởi những chuyên viên không phải là một chức sắc* nhưng có thể điều khiển một buổi lễ. Được truyền bá rộng rãi ở Hoa Kỳ, giáo phái này có một ngôi nhà thờ vĩ đại ở Boston. Giáo hội đầu tiên của Christ Scientists có nhiều nhà xuất bản, nhiều tạp chí và nhiều nhật báo mà cơ quan Christian Science Monitor, vốn từng là tờ nhật báo xưa cũ nhất mà cũng là một trong những tờ báo lớn nhất của Mỹ.

• khoa học quá khích chủ nghĩa

scientisme^F - scientism^A - 科學過激主義 - Phong trào thực nghiệm vào cuối thế kỷ XIX đã cho rằng kiến thức khoa học* là kiến thức tuyệt đối. Nguyên lý ấy cho rằng khoa học thỏa mãn mọi nhu cầu của trí thức con người. Hy vọng của nó là những tiến bộ của khoa học sẽ triệt tiêu phần còn lại bất tri trong thế giới và trong con người. Như thế, nó phủ nhận ý tưởng của một "bất khả tri" (*inconnaissable*) tuyệt đối vốn là nguồn cội của ý tưởng về Thượng Đế*. Do đó khái niệm về Thượng Đế bao bọc điều mà khoa học chưa biết mà điều ấy khoa học cũng cần phải biết. Chủ thuyết đầu tiên của A. Comte* (*trước 1845 và tôn giáo nhân loại hay thực nghiệm thuyết**) là một cuộc trình diễn của khoa học quá khích chủ nghĩa. Thật ra đây chỉ là tham vọng mang tính duy vật cực đoan mà thôi. Những nhà khoa học chân chính như một Pasteur* (*Pháp*), một Newton* (*Anh*), một Einstein* (*Đức - Hoa Kỳ*) với những thành tích phát minh vĩ đại của họ đã góp phần vào công cuộc cải tiến xã hội thì lại không có những thái độ tiêu cực này.

• khóa huyền vi

Clé sublime^F - Sublime key^A - 課玄祕 - Âm chỉ cửa ngõ màu nhiệm huyền diệu của thế giới Vô hình.

• khổ tu

ascète^F - ascetic^A - 苦修 - Ngày nay, quan niệm khổ tu hay ẩn tu không còn giống như trước. Người khổ tu hay ẩn tu ngày nay không còn cần phải vào

nơi núi non cô tịch để trốn tránh xã hội, mà thật sự họ có thể sống lẫn lộn trong thôn xóm phố phường thành thị mà không ai biết bởi lẽ họ không biểu lộ cái bề ngoài khác thường mà chỉ chú trọng vào công phu* tu kỹ hằng ngày cho đúng với luật lệ nghiêm khắc của tâm pháp mà thôi. (Xin tham khảo phần Vô Vi Cao Đài giáo* và xem Ấn tu giáo phái).

• Khởi khoa mạo

bonnet de Ho Phap^F - Ho Phap's hat^A - 魁科帽 - Mạo đại phục* của phẩm Hộ Pháp*.

• Khôn Tịch

Liste des Élués^F - Register of Elected Females^A - 坤闕 - Bảng kê khai danh vị phái nữ môn đồ liễu đạo* (thường là bài vị* trên bàn thờ Bá Tánh ở Báo Ân Từ phía trái) đối diện với Càn Tịch* bên phải.

• Không

Néant^F - Naught^A - 空 - Khoảng trống không có gì. Nhà Phật gọi không là đối lại với sắc tức là thế giới hình tượng. Nhưng trong thực tế không có chữ không bởi người thường với ngũ quan cho rằng không có bởi không thấy nhưng trong vũ trụ nơi nào cũng có sự sống của thế giới hoặc hữu hình hoặc vô hình, Cao Đài giáo* không nhìn nhận chữ không theo nghĩa của Phật giáo*.

• Không không

Impondérable^F - Imponderable^A - 空空 - Sự tĩnh lặng của tâm giới đến chỗ không còn vọng động để có thể tạo nên tội lỗi.

• không tưởng thuyết

négativité^F - negativity^A - 空想說 - Danh từ thông dụng trong mọi luận cứ biện chứng pháp*. Nó được tạo ra bởi Fichte* và lan truyền bởi Hegel*: vấn đề phủ định, nói riêng là sự tự do con người trong quyền hạn chối bỏ thế giới thực tế để tạo dựng một thế giới lý tưởng. Tất cả mọi sáng tạo tinh thần theo nghĩa này là một hình thức của không tưởng thuyết. Lý trí khẳng định và chối bỏ mọi hiện hữu. Mephisto nói: "Tôi là lý trí chối bỏ..." trong sách Faust của Goethe... trật tự sẵn có, các truyền thống khoa học* và triết lý. Nhưng không tưởng thuyết không phải là một sự "phủ nhận hình thức" và

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

trống rỗng, nó còn là sự "phủ định của phủ định", sự khẳng định của một mạng lệnh mới của những giá trị mới.

• Khổng Cấp

孔伋 - Cháu đích tôn của đức Khổng Tử, nối nghiệp truyền bá Nho học* sau khi Tăng Sâm mất, học thuật còn truyền trong sách Trung Dung*. Tên ông là Tư nên còn gọi là Tử Tư*.

• Khổng giáo

Confucianisme^F - Confucianism^A - 孔教 - Toàn bộ tín ngưỡng* và nghi lễ đặc tính Trung Hoa xây dựng trên những tác phẩm cổ điển và ban truyền của Khổng Khâu*. Càng đi xa vào lịch sử tôn giáo* Trung Hoa bao nhiêu, người ta càng tìm thấy Trời* là vị Thần tối cao. Thượng Đế*, vị Chúa Tể cao nhất, toàn năng, dưới Ngài có cả thế giới Thần linh*, những nguyên lý Vô hình, những Thần linh không gian, những Thần linh của các vì sao, của mây, của nước, của núi, và thế giới Thần linh của ông bà tổ tiên. Sự thờ cúng* tổ tiên thì đã có trong thời Thái Cổ. Đó là sự tham khảo nơi người xưa, những cụ già và nơi phong tục, nơi sự tôn kính từ cha mẹ để lại, nơi sự thờ cúng gia đình đã được bày biện qua những qui điều. Thật sự thì đó là một nền tôn giáo quốc gia, được chỉ thị của vua và quan lại và theo đó là tất cả người Trung Hoa có tinh thần hiếu kính đối với những công trình khai thác của tiên nhân. Thế nên qua hàng thế kỷ, nước Trung Hoa đã được cổ động trong nền văn minh* cổ, rất khó du nhập ảnh hưởng ngoại quốc. Nền triết học* của Khổng Khâu chỉ là tăng cường cho nền đế chế trật tự xã hội do chính phủ ban hành làm điều hòa giữa Trời và Đất, vô hình và hữu hình, quá khứ và hiện tại, từ đó có sự thờ cúng tổ tiên là quan trọng. Vị giáo phẩm* cao nhất là Vua gọi là Thiên tử trách nhiệm việc điều độ các niên lịch bằng những lễ lạt thường nhưng dưới hình thức rất cầu kỳ, đầy nghi thức và đầy dấu tích pháp thuật*. Khổng Khâu xây dựng sự cần thiết của trật tự xã hội bằng cách tu thân diễn dịch sự liên quan mật thiết trong trật tự đạo lý và trật tự vũ trụ. Trong xã hội, tất cả phải điều hòa, nền tảng là gia đình mà đạo hiếu* là đạo lý trên hết. Vua là người ban hành sự điều hợp ấy với vũ trụ bằng cách thích nghi với những giới luật* nghi lễ, thế nên nghi lễ rất cần thiết. Do đó có

Đông Tân

những phần máy móc khiến người ta không tìm thấy khái niệm về "Vô Vi". Còn hơn là một tôn giáo, Khổng giáo là một truyền thuyết mang tính giáo dục: một nghệ thuật cai trị vua chúa, một đạo lý chính trị của trí thức, một sự trung thành với truyền thống đối với dân chúng. Khổng giáo không có phần siêu hình, không có giáo điều* tuyệt đối, cũng không có giáo phẩm. Chủ thuyết này quan tâm trước tiên đến cái gì cụ thể, tìm hiểu sự điều hòa vũ trụ thức bởi sự cân bằng các lực đối nghịch (*âm và dương**), an ninh và trật tự xã hội bởi những đạo lý gia đình*, tình huynh đệ và sự giáo dục dân chúng. Mỗi cương vị giữ cho được tư thế của mình bởi những cuộc khảo hạch mà các nguyên tắc được xây dựng trong các bộ Tứ Thư* là căn bản mà ông đã khai triển từ Ngũ Kinh* của Nho giáo* mà ra. Chủ thuyết thực dụng này xác định trong nền đạo đức* Khổng giáo quy định năm điểm: nhơn, nghĩa, lễ, trí, tín nhưng về sau vô hình trung bị ảnh hưởng của Lão giáo* và Phật giáo Đại Thừa*. Khổng giáo được Mạnh Tử* bồi bổ cùng các môn đệ khác như Tuân Tử*... đã trở thành nền quốc giáo Trung Hoa (*nhất là dưới đời Hán*). Khổng Giáo phải tranh đấu với Lão giáo và đã bị Tần Thủy Hoàng* tiêu diệt bằng cách đốt sách và chôn nho*, nhưng không thành. Sự tôn thờ Khổng Khâu sau khi ngài mất vẫn rất quan trọng, và cho đến thế kỷ thứ VI có nhiều đền thờ được dựng nên. Về sau, dưới đời Tống, nhiều nghi thức siêu hình và ảnh hưởng của Chu Hy* vào thế kỷ XII đã đem lại nền Tân Khổng giáo hay Chu giáo, một sắc thái tôn giáo hơn. Nền Tân Khổng giáo này trong hơn 2000 năm là tôn giáo quan trọng của người Trung Hoa, nhưng vẫn còn là một chủ thuyết của các Nho gia được màu tôn cổ. Các tư tưởng tân kỳ này dựa vào kinh điển của nước Cổ Trung Hoa với Ngũ Kinh* do Khổng Khâu biên soạn.

• Khổng Khâu (551-479 trước Tây lịch)

Confucius^F - Confucius^A - 孔丘 - Tôn danh là Khổng Tử, Hiền triết* Trung Hoa, Giáo chủ* Khổng giáo*, sinh tại nước Lỗ. Ngài được xem như là hậu bối của Đường triều. Mồ côi mẹ từ ấu thơ, ngài đã rất nghèo khổ, tuy vậy vẫn hấp thụ một nền giáo dục vững chắc, lập gia đình năm 19 tuổi và có hai con. Ngài làm quan Tư Khấu, mở trường dạy học và chu du khắp nơi, dâng sớ trường của mình cho

các vua chúa. Sau đó, về nước, ngài được mời nhiếp chính, nhưng các quan lại ganh tị với thế lực của ngài bên cạnh nhà vua nên buộc ngài từ chức, và ngài đã rời tỉnh nhà ra đi. Trong 12 năm, với một số môn đồ ngót 3000 người (*còn lưu danh 72 vị*), ngài dạy dỗ, sáng tác, biên soạn các kinh sách và thành hình chủ thuyết của mình. Ngài có gặp Lão Tử chăng (*Điều này còn ghi trong các dật sự và các tác phẩm điều khắc*)? Được triệu hồi, ngài từ chối không tham chính và chuyên dạy học trò rồi biên soạn để hình thành nên Khổng giáo* sau này. Ngài đã chết cái chết của một triết nhân, được tôn kính, thờ phụng* và xem như một nhà sáng lập ra nền quốc giáo Trung Hoa. Ngôi mộ của ngài là nơi hành hương* và nhiều đền thờ được dựng nên. Tước vị "*Vạn Thế Sư Biếu*" là thần tượng do người dân Trung Hoa xưng tụng còn mãi về sau.

• Khuyển nho

Cynisme^F - Cynicism^A - 犬儒 - Chi phái các triết gia* Hy Lạp thành lập bởi môn đệ của Socrate* là Antisthène (437-370 trước Tây lịch). Trường phái Khuyển nho mang tên này từ trường Thế dục (*le Cynosarge*) mà lối giáo dục xuất phát từ kỷ niệm của Diogène* mà người ta cũng gọi bằng tiếng Hy Lạp là *kuôn* (*con chó*). Từ đó có tên Khuyển nho (*khuyển là chó*). Trường phái Khuyển nho có đặc tính khinh thường toàn bộ những nghi thức của xã hội bằng sự tôn thờ đạo đức*, đặc biệt là vứt bỏ hết những sắc tướng bên ngoài. Ngày nay người ta còn giữ sắc thái của trường phái này, mang đặc tính của cá nhân âm thầm xác nhận những nguyên lý vô luân thường và sự khinh miệt các nghi thức xã hội. Như thế, người ta quên đi tính thực nghiệm của trường phái Khuyển nho xưa vốn đã thực hành lối khổ hạnh đạo đức.

• khuynh hướng

tendance^F - tendency^A - 傾向 - Sự ngẫu nhiên hướng về một đích. Chúng ta gọi khuynh hướng khi chúng ta không thể giải thích hành động bởi một hoàn cảnh bên ngoài: khi một vật thể hành động tự nó. Khuynh hướng là thể hiện cuộc sống trong một cơ năng (*khuynh hướng trưởng thành, khuynh hướng của các loại heliotropes là khuynh hướng về mặt trời hay tropisme*). Các nhà tâm lý học phân biệt nơi con người những khuynh hướng

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

chủ động (phụ thuộc vào hành động), những khuynh hướng tình cảm (tình yêu, sự thương xót) và những khuynh hướng trí tuệ (sự chú ý đem ta đến một sự vật, đến một sự sâu tìm). P. Janet đã trình bày một bảng kê các khuynh hướng theo mức độ phức tạp của nó, theo đó, ông chia con người ra làm hai giai đoạn: 1- giai đoạn từ nhỏ đến 6 tuổi, kể cả thú vật gồm có các khuynh hướng hạ đẳng như khuynh hướng phản xạ, khuynh hướng cảm quan, khuynh hướng xã hội; 2- giai đoạn người lớn gồm hai loại khuynh hướng trung đẳng và thượng đẳng: khuynh hướng trung đẳng gồm khuynh hướng về hành động trí tuệ, khuynh hướng về hành động bằng lời hay chắc chắn, khuynh hướng về hành động có suy nghĩ; và khuynh hướng thượng đẳng như khuynh hướng về hành động theo lý trí, khuynh hướng về hành động thực nghiệm và khuynh hướng về hành động cấp tiến. Bản Thể Luận* xem khuynh hướng là bề sâu của ý thức* trong tâm hoạt động của tính tình do sự điều động của Trí Thể*.

• khử ám hồi minh

dissiper les ténèbres et rallumer la flamme sacrée^F - to dissipate the darkness and relight the sacred flame^A - 起暗回明 - Từ bỏ thời kỳ đen tối, trở lại đường sáng sủa; nghĩa đạo học* là từ bỏ tất xấu để làm điều tốt, căn bản của việc tu hành*.

• khử trừc lưu thanh

garder le pur et éliminer l'impur^F - to keep the purity and eliminate the impurity^A - 去濁留清 - Bỏ điều xấu xa, cố giữ lòng trong sạch, chỉ việc tu thân hành đạo đáp ứng trong việc Luyện đạo*. Trong bình diện này, xác thân* con người cũng là môi trường khử trừc lưu thanh.

• Ki Tô giáo

Xem Cơ Đốc giáo.

• kiêm ái

amour universel^F - universal love^A - 兼愛 - Tình thương rộng ra cùng mọi loài, mọi vật, chủ điểm của học thuyết Mặc Dịch*.

• kiên thành chủ nghĩa

piétisme^F - pietism^A - Một thứ vận động về tôn giáo*

phản đối Thần học* của Cơ Đốc giáo* bài xích cái tệ quá trọng lý tính, chuyên lấy cảm tình làm chủ và tôn trọng những gì linh thiêng của tôn giáo, khuyên tín đồ phải sinh hoạt theo quy tắc của tôn giáo mình.

• kiêng khem

jeune^F - fasting^A - Chế giảm thức ăn và cả thức uống trong vài giai đoạn của năm thánh lễ hay trước những kỳ lễ lớn trong một nguyên lực làm hao tổn thân xác. Sự kiêng khem lễ lạt thường được áp dụng trong mọi tôn giáo*; nó thường đi trước sự cầu đạo của các dân tộc ban sơ. Tại Ấn Độ, đặc biệt nơi tín đồ Maha-vira giáo và Bà La Môn giáo*, nó thường được dùng trong quảng đại quần chúng cùng lúc với sự nhịn các thức ăn. Do Thái giáo* đã sử dụng sự kiêng khem của những hình phạt do Moise* đề ra. Những kiêng khem thường có trước khi có lễ lạt, nhưng người ta cũng áp dụng cho từng cá nhân có tội nhẹ để họ sám hối và sửa chữa nhằm giảm bớt những trọng tội; như thế gọi là sự kiêng khem sám hối. Cũng có sự kiêng khem tang chế* trong vài tôn giáo. Cơ Đốc giáo* thì có hai loại kiêng khem thánh thể trong một thời gian trước lễ hội (việc này đã được chế giảm nhiều lần và kể từ 1964 thì chỉ còn một giờ cho những người khoẻ mạnh); sự kiêng khem của giáo sĩ* vốn là để thực thi sự sám hối bắt buộc trong vài thời kỳ vào năm thánh của Giáo hội Da Tô*. Những giáo đồ Chính Thống thì kiêng khem rất nghiêm khắc và có nhiều thời kỳ dai dẳng; những người Tin Lành thì không có kiêng khem (ngoại trừ vài giáo phái). Nhưng những hình thức kiêng khem dài đã có nơi người Hồi giáo* với thời kỳ ramadan mà tất cả những thức ăn và thức uống đều bị cấm vào lúc mặt trời mọc và trời lặn. Thường trong mọi trường hợp, sự kiêng khem là một hình thức chống lại sự áp bức cho đến chết bằng sự đói lả. Những người Mahavira giáo* thì kiêng khem đến chết vì một chính nghĩa nào (Gandhi* đã tuyệt thực nhiều lần). Cũng như những Phật tử Việt Nam tuyệt thực để phản đối chính trị hà khắc thời nào. Nhưng kiêng khem thật ra không phải là ăn chay*.

• kiếp

kalpa^F - 劫 - Một lần sanh một lần tử* của đời người. Theo Bà La Môn giáo* cũng như triết học*

Đông Tân

cổ Hy Lạp thì con người có một phần vô hình điều động thể xác họ và tồn tại sau khi họ chết*, và sau đó sẽ nhập vào một thể xác khác để tạo nên một cuộc đời mới. Bởi thế, con người trải qua nhiều kiếp, nhưng với hiện tại họ thì có kiếp trước (*quá khứ*) và kiếp sau (*vị lai*). Theo Phật giáo* thì con người sở dĩ luân hồi* chuyển kiếp vì do nghiệp báo, nhân quả* tái diễn không ngừng. Nhưng không phải một kiếp mà còn gọi a tang tỳ kiếp và một con số đại cả sa kiếp nối tiếp nhau không biết bao giờ mới hết. Cơ Đốc giáo* không có thuyết này vì cho rằng linh hồn* con người vẫn nằm nguyên dưới mộ, đến ngày phán xét cuối cùng* do lệnh của Chúa, chư hồn sẽ đến trước ngài để chịu sự phán xét. Do Thái giáo*, Hồi giáo* cũng theo lý thuyết này. Cao Đài giáo* xác nhận linh hồn con người có thật như các triết thuyết xưa ở Cổ Ai Cập và Cổ Hy Lạp. Linh hồn ấy bắt tử bởi đã phát xuất từ khối Tâm Linh Vũ Trụ* và do sự tấn hóa đã chuyển kiếp theo mức độ tu học của mình cho đến khi trở về với Tâm Linh Vũ Trụ qua những thể xác khác nhau ở những môi trường tấn hóa khắp trong Vũ trụ, nơi các thể giới sinh vật thích nghi. Do đó, Cao Đài giáo gọi kiếp là một lần tổ hợp linh hồn và thể xác làm nên con người. Nó được hạn định trong một đời người và sẽ bắt đầu một kiếp khác khi có sự tổ hợp khác nơi môi trường tấn hóa thích nghi với linh hồn đó. Lễ cố nhiên nó không bị lệ thuộc vào một tha lực ngoại cảnh nào nhuộm màu huyền thoại như các sư đã đề ra. Cũng cần biết chữ kiếp theo Phật lý còn có nghĩa là thời vận, nói toàn vận của Vũ trụ gọi là đại kiếp, nói riêng về đời người gọi là tiểu kiếp, mỗi đời người trải qua ba kiếp gọi là tam kiếp (*kiếp trước, kiếp này, kiếp sau*) nghĩa như chữ tam sanh*. Sách Phật nói rằng kiếp là thời gian rất dài, không phải chỉ là một đời sanh tử mà thôi. Có tiểu kiếp, trung kiếp và đại kiếp. Theo Câu Xá tông* thì: một tiểu kiếp là một lần tăng hay giảm. Một lần tăng nghĩa là tuổi con người từ 10 tuổi sắp lên, mỗi thế kỷ thì tăng lên 1 tuổi cho tới khi người ta đang 84,000 tuổi thì hết tăng. Rồi lại một giảm nghĩa là khi đang 84,000 tuổi rồi, mỗi thế kỷ lại giảm bớt 1 tuổi cho tới khi còn 10 tuổi thì hết giảm. Theo Trí Độ luận thì phải hiệp một lần tăng và một lần giảm như trên mới gọi là 1 tiểu kiếp. Cho nên, mỗi tiểu kiếp là 16,800,000 năm. Một trung kiếp là 16,800,000 x 20 = 336,000,000

năm và một đại kiếp là 336,000,000 x 4 = 1,334,000,000 năm... Thật ra đây chỉ là một sự phóng đại của các nhà sư! nhưng còn hơn nữa, vô lượng kiếp (*a tăng tỳ kiếp?*) đếm số mất đời cũng không hết được!

• **kiếp khôi**

terme du monde^F - end of the world^A - 劫友 - Thuyết Phật gọi ngày cuối cùng của thế giới, đất đai cùng vạn vật đều bị lửa cháy thành tro cả, cái tro ấy gọi là kiếp khôi.

• **Kiệt (thế kỷ XVIII trước Tây lịch)**

傑 - Nhà Hạ. Tên Quý, con vua Phát, lên ngôi năm 1818 trước Tây lịch, nổi tiếng bạo chúa, giết hại trung thần, cầm tù vua Shang nhà Thương năm 1777 trước Tây lịch ở Hạ Đài, bị vua Shang dứt năm 1766 trước Tây lịch, ở ngôi được 53 năm.

• **Kim bồn**

Lieu de renaissance divine^F - Place of divine rebirth^A - 金盆 - Nơi phục hồi nguyên căn* người chết* ở cõi Tạo Hóa Thiên*.

• **Kim đồng**

Enfant de fée, puceau^F - Fairy child, Virgin^A - Thiếu nhi lo phục vụ các vị Tiên Thánh nơi cõi Vô hình.

• **Kim đơn**

Pillule d'immortalité^F - Immortality pill^A - 金丹 - Thuốc trường sanh*, do phan luyện mà thành theo truyền thuyết xưa không biết có không, ám chỉ việc tu luyện.

• **Kim Quang Tiên**

金光仙 - Lá bùa trừ tà* của Minh Sư* do ông Lê văn Lịch* (*Đầu Sư Ngọc Lịch Nguyệt*) sử dụng những năm đầu Khai đạo theo lệnh của Đức Cao Đài*.

• **Kim thân**

Corps éthéré - Robe de lumière^F - The ethereal body - the light robe^A - Người tu đắc đạo* có được một linh hồn* (*mô hình theo xác thân**) tinh anh đầy hào quang.

• **Kim Thiên**

Ciel d'or^F - Golden Heaven^A - 金天 - Cõi Trời thứ tư trong Thập Nhị Khai Thiên.*

• Kim Tiên

Archange^F - Archangel^A - 金仙 - Danh vị bậc Tiên cao nhất theo quan niệm thế gian.

• Kinh

Oraison^F - Orison^A - 經 - Những bài đọc trước bàn thờ, những lời cầu nguyện* ngắn theo nghi lễ. Đọc kinh (*faire oraison*) tức là dâng mình lên dâng Tội Cao trong sự cầu nguyện ngẫm mà trái tim dự phần nhiều hơn là trí não. Đó là trạng thái của một sự tiếp nhận trong lành hồng ân* Thượng Đế*, là sự hướng tới chỗ Tuyệt Đối để đón nhận một huệ năng nội tại*. Nguồn gốc các bài kinh của các tôn giáo* là do các tông đồ sau khi đức Giáo chủ* tịch diệt* tạo nên, bắt nguồn sâu xa ở mỗi địa phương, như Cơ Đốc thì tiếng La Tinh hay tiếng Hy Lạp, đạo Phật thì tiếng Phạn hay tiếng Hindou, Hồi giáo* thì tiếng Ả Rập... Cao Đài giáo* khai sinh tại nước Việt Nam nên các bài kinh được phiên âm tiếng Việt, dù là những bài được sưu tập ở các chi Minh Sư* (*Hán tự*). Các bài Ngọc Hoàng bửu cáo được dùng chung trong hai phần Vô Vi và Phổ Độ, riêng những bài kinh xưng tụng Tam giáo* dùng trong phần Phổ Độ* đã được sưu tập trong kinh Tam Thánh Đại Động* (*Minh Sư*). Trong tương lai, chắc các bài kinh này sẽ được phiên dịch ra nhiều thứ tiếng để mỗi tư phương sử dụng trong tinh thần quốc âm của từng địa phương. Buổi đầu Khai đạo, vì một lý do nào, trong Cao Đài giáo dù Vô Vi hay Phổ Độ cũng còn sử dụng đôi bài kinh, bài chú của Phật giáo*, nhất là kinh Cừu Khổ của Phật Quan Âm... Đây là một vấn đề cần được minh giải về sau nếu không có lệnh của Vô hình quy định việc sử dụng chính xác hơn trong tính cách tổng hợp của giáo lý* Cao Đài*, không thể dành cho bất cứ tôn giáo nào một sắc thái ưu tiên cả, bởi trong hệ thống Vô hình Cao Đài giáo có sự hiện diện của tất cả các Thánh: Nho, Lão, Phật, Cơ Đốc, Hồi..., chứ không phải chỉ có các vị Thần linh* quen thuộc mà người Việt thường xưng tụng (*như đức Phật Quan Âm*) mà thôi.*

• Kinh Dịch

Livre des Mutations^F - Book of Changes^A - 經易 -

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

Theo truyền thuyết Trung Hoa thì Kinh Dịch khai mào do vua Phục Hy* với dữ kiện Long Mã Hà Đồ Linh Qui Phụ Thư, gọi chung là Hà Đồ Lạc Thư* qua bốn vị Đại Thánh là: Phục Hy (4480-4265 trước Tây lịch) đến Chu Văn Vương (1144 trước Tây lịch), Chu công Đán rồi đến Khổng Tử (551 trước Tây lịch). Đây là bộ sách cổ xưa nhất của Trung Hoa, cũng là quan trọng nhất của Nho giáo*. Nó cũng là loại sách để bói toán* xem kiết hung và cũng là loại sách lý học, giải thích lẽ biến hóa của trời đất và hành động của muôn vật. Người Tàu cổ xưa tin quỷ thần qua lẽ âm dương, lúc hiện, lúc ẩn, thường can thiệp đến việc lành dữ của người nên khi có việc gì thì phải xem bói (*bốc phê**). Vua Phục Hy nhân có Hà Đồ* mới vạch ra quẻ*: vạch liền biểu thị lẽ dương*, vạch đứt biểu thị lẽ âm. Dương* là cơ, Âm* là ngẫu. Mỗi vạch liền hay đứt thì gọi là một hào. Xếp ba hào lên nhau gọi là một quẻ, đặt thành Bát Quái*: Càn (*trời*), Đoài (*đầm*), Ly (*lửa*), Chấn (*sấm*), Tốn (*gió*), Khảm (*nước*), Cấn (*núi*), Khôn (*đất*). Tám quẻ xếp theo thứ tự như thế gọi là Tiên Thiên Bát Quái. Lấy mỗi quẻ trong tám quẻ ấy mà lần lượt đặt chồng lên nhau thành ra 64 quẻ, mỗi quẻ có 6 hào. Đến đời vua Hạ Vũ (2205-2167 trước Tây lịch) nhân có Lạc Thư mà đặt ra Cửu Trù để làm biểu lý với Bát Quái của vua Phục Hy. Những trù này để tính cái số của Ngũ hành*: Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ. Cho đến thời bây giờ, Kinh Dịch vẫn chưa có văn tự. Mãi đến đời vua Văn Vương nhà Chu khi bị giam ở ngục Dữu Lý (1144-1142 trước Tây lịch), ngài mới diễn lại những quẻ dịch theo thứ tự Càn (*cha*), Khảm (*trung nam*), Cấn (*thiếu nam*), Chấn (*trưởng nam*), Tốn (*trưởng nữ*), Ly (*trung nữ*), Khôn (*mẹ*), Đoài (*thiếu nữ*). Ngài lại theo hình từng quẻ mà cắt nghĩa toàn ý của quẻ ra để định nghĩa cát hung trong một quẻ. Đến đời con ngài là Chu Công Đán lại cắt nghĩa từng hào trong quẻ gọi là Hào tử định nghĩa cát hung trong một hào. Nhưng, cho đến nay, học Dịch vẫn là tám học nên rất khó hiểu. Đến đời Khổng Tử, ngài muốn lấy theo những Thoán từ của Văn Vương và Hào từ của Chu Công* và nhận sự thiết thực mà cắt nghĩa thêm ra cho rõ tức là Thoán truyền và Tượng truyền. Giải cái tượng của quẻ gọi là Đại tượng, của hào gọi là Tiểu tượng. Lại chia ra làm 12 thiên gọi là Thập đức hay là Truyện. Tùy theo ý nghĩa mà phân ra Thượng Kinh với quẻ Càn quẻ Khôn làm đầu vì

Đồng Tân

rằng Càn Khôn là bản thủy của Âm Dương tông tổ của vạn vật, và Hạ kinh với quẻ Hàm quẻ Hằng làm đầu vì Hàm và Hằng là mối đầu của nam nữ, đạo của vợ chồng. Từ đó Kinh Dịch có hai thiên Kinh và mười thiên Truyện cả thảy là 12 thiên. Sử chép đức Khổng Tử đã gia công soạn Dịch rất công phu. Ngài xem Kinh Dịch đến ba lần đứt lẽ mới làm ra các thiên Truyện. Thế mà ngài còn nói "*Gia ngã sở niên tốt dĩ học Dịch, khả dĩ vô đại quá hĩ*" (già cho ta thêm được mấy năm nữa để ta học Dịch cho trọn vẹn thì khó dĩ không có điều làm lớn lắm vậy - Luận Ngữ: Học Nhi - VII).

• Kinh Gia Lễ Nghi Thức Thường Hành

Oraison caodaiste en famille^F - Caodaist Orison in family^A - Bốn kinh do Hội Thánh Tiên Thiên gửi cho Quyền Hội Thánh Cơ quan Truyền giáo Trung kỳ dưới thời Hiệp Lý Lê trí Hiến* thập niên 1930 dùng vào các nghi lễ trong gia đình bốn đạo, gồm kinh cúng* tứ thời* và các lễ tại tư gia quan hôn tang tế với đầy đủ chi tiết, thêm vào đó có kinh cúng cô hồn*, kinh hôm, kinh mai và các bài nam phái giáo qui, nữ phái giáo qui với sự đóng góp tâm lực của các nhà đạo học* như cụ Huỳnh ngọc Trác*, Nguyễn hồng Phong, Hướng đạo* Quảng Nam mà trong Nam không có.

• Kinh Hoa Nghiêm

經華嚴 - Một trong 15 bộ kinh tạng viết bằng tiếng Sanskrit, do Long Thọ Bồ Tát* thuộc Đại Thừa Phật giáo*. Bốn kinh Phật được nhắc đến nhiều trong hàng Phật tử là một truyện ký kể lại câu chuyện tâm sự cầu đạo của Thiện Tài đồng tử*(?) một cách gian nan trong 53 kỳ hội ngộ các nhà sư khác nhau với những luận cứ đạo pháp* tùy theo mức độ giác ngộ* của mỗi người. Đồng Tân được biết kinh này là bộ kinh có giá trị hay nhất của Phật giáo được truyền tụng. Một sự tình cờ tại nhà một bạn đạo có kinh này, Đồng Tân gỡ ra xem thì mới biết đó là câu chuyện của Thiện Tài đồng tử nhọc công tâm đạo qua nhiều vị sư, đến khi Thiện Tài gặp một sư thuyết giảng đại khái: "*Ta nay đã thành đạo đi thuyết pháp khắp cõi ta bà, mỗi lần đi, một tay ta vịn mặt trời, một tay ta vịn mặt trăng...*". Đến đây, kinh này từ tay tôi rơi xuống đất bởi người đọc quá xúc cảm trước những lời

thuyết pháp quá sức ly kỳ, bởi ông sư ấy là ai, mà có kích thước con người vĩ đại đến như thế, lại nữa, nhà sư này chắc có phép trừ sức nóng nên không biết mặt trời tỏa nhiệt đến đâu và mặt trăng nào có đứng yên mà ông vịn tay, hay là vị sư này bị ảnh hưởng của các Hồng y dựa vào Kinh Thánh* năm 1633 mà tòa án La Mã đã buộc nhà khoa học* Galileo* tội phản Chúa vì không cho quả đất đứng im để ông sư phải vịn như vậy (!), còn nếu đây là loại ngôn từ ẩn dụ thì có nghĩa gì? Cho nên, cái thuyết lục đạo* của các nhà sư tôn Phật trên hết mà cái Thiên thừa* nhận chìm Trời* (dù họ hiểu theo nghĩa gì) xuống ngang hàng sức sanh để phải luân hồi* chuyển kiếp* thì cũng là một chân lý* dành riêng cho họ Thích - vì chưa đạt đến mức khai thị* lẽ mầu nhiệm* của Đấng Thượng Đế* Tạo Công mà lịch sử nhân loại đã chứng minh - chứ có phải là một chánh pháp chung của nhân loại đâu. Thì ra chỉ vì muốn độc tôn giáo* thuyết của mình khi chưa biết mình là ai mà phóng đại chuyện trên trời dưới đất như thế, nên cái bệnh huyền thoại tràn lan đủ cỡ nặng nhẹ nơi các cựu giáo* có thiếu gì khi mà loài người chưa được khai thông ra ngoài cái địa phương hạn hẹp của thời xa xưa nhưng họ vẫn một mực tự cho là của kinh điển tức là của Phật của Thánh bất khả tư nghị ...!

• Kinh Lễ

Livre des Rites^F - Book of Rites^A - 經禮 - Bộ sách chép những lễ nghi* để hàm dưỡng nhưng tình cảm tốt, giữ trật tự cho phân minh và để tiết chế các tình dục trong ý nghĩa câu: "*Phàm nhân chỉ sở dĩ vi nhân giả, lễ nghĩa dã*" hay câu "*vô bất kính*". Kinh Lễ hiện có 5 quyển chia làm 49 Kinh, trong đó có thiên Lễ vận Hán Nho được cho là Tử Du hay môn đệ làm ra, ở đâu thiên nói cái nghĩa đại đồng* và tiểu khang* của Khổng Tử.

• Kinh Phúc Âm

Evangile^F - Gospel^A - 經福音 - Tập hợp các sách của Tân Ước do bốn môn đệ của đấng Christ* diễn tả các chủ thuyết của Cơ Đốc giáo* về những dữ kiện liên quan đến cuộc sống của ngài. Đó là các Kinh Phúc Âm chính thức được Giáo hội La Mã nhìn nhận như đã được bố hóa từ Chúa Trời. Ba bộ Kinh Phúc Âm của Thánh Matthieu*, Thánh Marc* và Thánh Luc* được viết bằng tiếng Hy Lạp. Có

thể tìm bộ thứ nhất đã được viết trước tiên bằng tiếng Araméen năm 60 (những bộ kia từ năm 60 đến 70). Chúng được gọi là nhất lãm bởi chúng trùng hợp chính xác, kể lại những sự kiện như nhau bằng lối hành văn khác nhau. Chúng có một tính cách lịch sử đồng bộ. Kinh Phúc Âm thứ tư thì do Thánh Jean* viết, một môn đệ yêu quý của đấng Christ. Ông là chứng nhân của cuộc đời Jésus* và tuyên bố ngay trong phần Tư ngôn rằng đấng Christ là tiếng nói của Chúa Trời: "Buổi ban đầu là Chúa Lời và Chúa Lời là Thượng Đế". Kinh Phúc Âm của Thánh Jean là một toát yếu Thần học* đồng thời cũng là một chứng nhân lịch sử. Giáo hội Cơ Đốc giáo luôn luôn thừa nhận tính chính xác của nó và lấy nó làm nền tảng của giáo thuyết. Nhiều sử gia của thế kỷ XIX đã phủ nhận giá trị của chân lý* ấy dựa vào sự chú giải. Tuy nhiên, các trung tâm nghiên cứu Kinh Thánh*, sự tìm hiểu các cổ ngữ, khoa khảo cổ học và những công tác tham khảo tôn giáo* khác nhìn nhận sự thành thật và tính chất thần hóa của các Kinh Phúc Âm chính thức. Những kinh gọi là bí truyền thì đáng nghi ngờ hơn, Giáo hội không thừa nhận các kinh này. Chúng thường được viết qua các thời kỳ khác nhau bởi những người phản thế, hay, tùy theo sự cảm hứng quần chúng trong một ý đồ làm cho khác lạ như những sách Protévangile của Saint Jean, L'Evangile de Faint Thomas, L'Evangile de Nicodème. Những tác giả của bốn bộ kinh Phúc Âm có ý nghĩa tượng trưng con bò rừng biểu thị nạn nhân của sự hy sinh (Thánh Luc); con sư tử, vua của loài thú (Thánh Marc); con người, vua của thế giới (Thánh Matthieu); con chim ó, vua của bầu trời (Thánh Jean). Đôi khi đấng Christ được đặt trên một ngọn núi nhỏ từ đó chảy bên dòng sông tượng hình cho bốn bộ Kinh Phúc Âm lan tràn trên mặt đất.

• Kinh tạng Phật giáo

Suttapiaka^a - 經藏佛教 - Có hai loại: Kinh tạng Pali gồm có 5 bộ A Hàm (Nikaya) và Kinh tạng sanskrit gồm có 15 bộ: Diệu Pháp Liên Hoa kinh, Kinh Hoa Nghiêm*, kinh Bát Nhã, Phật Hoa Nghiêm, Lăng Già kinh, Kim Cang Minh kinh, Viên Giác kinh, Đại Bửu Tỳ-lê kinh, Tam Muội Vương kinh, Thập Địa kinh, kinh Vô Lượng Thọ, Đại Bồ-tát Di Đà kinh, Tiểu Bồ-tát Di Đà, kinh Kim Cang, kinh Đại

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

Niết Bàn. Kinh Tạng Phật giáo (*Sutta-pitaka*) là những bài thuyết pháp hoặc ngắn hay dài, hoặc văn trường hoặc kệ* sám do Phật Thích Ca* truyền giảng khi còn tại thế. Kinh tạng còn gồm một số bài do các môn đệ thuyết pháp buổi ngài còn tại tiền được ghi chép lại và được ngài chấp nhận. Tính chất trung thực các loại kinh này cần xét lại mới gọi là chánh pháp của đức Thích Ca trong tinh thần Vạn hữu phát sinh từ một Nguyên nhân*...

• Kinh Tận Độ

Oraison du Salut Universel^f - *The Universal Salvation Orison*^a - 經盡度 - Là cuốn kinh nhứt tụng do Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài* (Đà Nẵng) soạn lại theo kinh Gia Lễ Thường hành đã có tại Cơ quan Truyền giáo Trung kỳ từ 1938 và một phần sao lục từ kinh Thiên đạo và Thế đạo của Tòa Thánh Tây Ninh* (cũng từ 1938). Kinh gồm bốn phần: Phần I: hướng dẫn các nghi thức thiết Thiên Bàn* và cách cử hành các lễ quan hôn tang tế; Phần II: các bài kinh cúng* tứ thời*; Phần III: Kinh Thiên đạo và Thế đạo; Phần IV: Phụ lục: Hướng dẫn nghi thức đại đàn* và tiểu đàn, sơ giải các bài bửu cáo, nghi thức cúng Phật Mẫu chơn kinh* đã được ấn tống lần I năm 1958 và lần 2 năm 1995 có thêm bài kinh sám hối.

• Kinh Thánh

Bible^f - *Bible*^a - 經聖 - Tập hợp các kinh của Do Thái Cơ Đốc giáo*, quyển kinh do Đức Chúa Trời ban đặt: Kinh Thánh cũng gọi là Lời Thánh (*Ecritures Saintes*) hay Các Lời (*Les Ecritures*) từ rất lâu đã được xem như Lời của Chúa và người ta không dám sửa một chữ hay một dấu chấm. Tuy nhiên, những bài này rất cũ được viết từ thế kỷ XII trước Tây lịch nên là đối tượng của những công kích có tính cách phương pháp về sự chú thích. Viết bằng tiếng Hébreu rồi bằng tiếng Araméen và tiếng Hy Lạp, các kinh này thường được bình luận và dịch ra nhiều thứ tiếng nhất trên thế giới. Kinh Thánh chia làm hai phần lớn không bằng nhau: Cựu Ước hay Liên kết với Chúa Trời và Tân Ước hay Liên kết với đấng Christ*. Cuốn thứ nhất là Kinh Thánh của Do Thái giáo* gồm có 39 kinh: Le Torah, các kinh tiên tri, lịch sử hay thi văn. Nhiều sách được người Do Thái và người Tin Lành xem như ngụ thư trong khi Thánh thư Cơ Đốc giáo

Đồng Tân

nhìn nhận 45 sách của Cựu Ước. Sự lựa chọn trước tiên do hội nghị các giáo sĩ* Do Thái vào thế kỷ thứ I, rồi vào thế kỷ thứ VII bởi những nhà Thần học* gọi là "massorètes". Một bản dịch quan trọng nhất bằng tiếng Hy Lạp của kinh Cựu Ước đã được thực hiện giữa thế kỷ thứ III và thứ II trước Tây lịch, cứ theo truyền thuyết thì đã do 70 tiến sĩ luật, từ đó có tên là bản dịch của bảy mươi. Nhiều bản dịch khác đã tiếp nối, có bản gọi là Hexaples, tác phẩm của Origène. Bản dịch bằng tiếng La Tinh đây đủ gọi là La Vulgate, tác phẩm của Thánh Jérôme càng được các đồng Da Tô nhìn nhận. Nó gồm 73 sách kể cả kinh Tân Ước viết bằng tiếng Araméen và bằng tiếng Hy Lạp. Tân Ước thì có các Kinh Phúc Âm*, Thánh Thư, Công Vụ các Sứ Đồ và sách Sấm Ngũ. Nó cũng là loại sách được bố hóa* sau lần giảng hiện của đấng Christ là lần liên kết mới được xem như là sự thành tựu của Luật. Đối với những người Cơ Đốc, sự chứng nhận biểu tượng, tiên tri hay sứ mạng* của Cựu Ước báo trước một sự trùng hợp và sự giáng sinh của đấng Christ và hoàn tất sự giáo hóa của Ngài. Là Kinh của Chúa Trời, sách của đạo đức*, sách của con người, Kinh Thánh là một Thánh ngôn* đầy hy vọng được lan tràn cùng khắp. Vào thời Trung Cổ thì có các bảo tàng da thuộc, cho đến ngày có kỹ nghệ ấn loát Kinh Thánh đã được in vô số kể. Tuy nhiên, dưới con mắt khách quan của con người hiện nay, Kinh Thánh chỉ phản ánh tính chất lịch sử của một dân tộc, đó là dân Do Thái khi Jérusalem* là trung tâm mặt đất nằm yên bằng phẳng như cái đĩa mà các giáo sĩ đã nói ra... Tất cả các mẫu chuyện trong Kinh Thánh dù tỏ vẻ cách nào cũng không thể hiện được tính cách lịch sử chung của loài người mà Kinh này đã lạm dụng ý nghĩa đó để đồng hóa các dân tộc thành dòng dõi dân Do Thái bởi quyền lực của Đức Chúa Trời của dân tộc này. Nếu chịu khó tìm hiểu câu chuyện đã được ghi lại trong Kinh Thánh thì ta sẽ thấy các tác giả vốn là những người thường đã hạ Đức Jehovah xuống bằng những cảm tính của con người với những hạn hẹp của nhân tính (*công việc của Ngài tại vườn Eden...*) và Thánh hóa quá sớm đấng Christ (*hiện tượng Thánh thai...*) khiến cho hai bộ kinh mất đi tính hồn nhiên siêu việt của nó. Lịch sử các dân tộc cho đến ngày nay đều đã mang tính độc lập và trưởng thành trong cá tính của mỗi dân tộc, không hề

giống nhau mặc dù các bờ cõi đã khai thông, cho thấy một cách không chối cãi rằng mỗi một dân tộc đều có một Tổ Tiên riêng biệt, cũng có nghĩa là chư vị Thần linh* riêng biệt đã bảo vệ họ qua quá trình sinh trưởng, không thể chỉ có một Jehovah, một Allah*, một Thiên Đế của riêng biệt một dân tộc nào ngự trị trên các dân tộc khác, mà phải nhìn nhận rằng các Ngài chỉ có một là Đấng Chúa Tể Càn Khôn Vũ Trụ*, Đấng ấy có thật, dù con người có nhìn nhận hay không; và chính Ngài đã mượn danh tùy theo mỗi dân tộc mà giám sát và điều động cuộc sống của họ cho đến ngày nay. Đó là giáo lý* của Cao Đài giáo* được khai triển theo tinh thần nhân loại vào thời Hạ nguồn* mặt pháp này. Cho nên không thể đem những sự kiện lịch sử của một dân tộc để làm mẫu mực răn dạy các dân tộc khác... Như thế tức là còn nuôi dưỡng tính thực dân áp bức của tệ đoan xã hội mà các cha cố đã tự cho mình cái quyền năng thần thánh hóa để xem thường nhân loại từ ngót 20 thế kỷ lại đây. Cho nên, xét cho cùng thì bộ Kinh Thánh đã có giá trị không hơn không kém bộ lịch sử dân tộc Do Thái. Các người Cơ Đốc và các dân tộc nên xét lại vấn đề này. Bất cứ tôn giáo* nào căn cứ vào giáo điều* của Giáo chủ* mình mà phủ nhận giá trị của Tổ Tiên và truyền thống các dân tộc khác đều có thể xem như những tà giáo mê hoặc con người vậy. Bởi một lẽ đương nhiên, Đức Chúa Tể Vũ Trụ - dù con người có đủ mức trí tuệ để nhìn nhận Ngài hay không thì bản tính đại đồng vô biệt* vĩnh cửu của nhân thể do Ngài tạo ra vẫn chứng minh điều đó tự bao giờ - đã khai sinh và bảo tồn vạn vật trong đó có loài người thì không thể bị họ tự phủ nhận giá trị vĩnh cửu nơi một Nhân Thân Tiểu Thiên Địa* của mình được.

• Kinh Thi

Livre des Odes^F - Book of Odes^A - 經詩 - Một trong Ngũ Kinh* của Khổng giáo* chép những bài ca, bài dao từ đời Thương Cổ đến đời vua Bình Vương nhà Chu (770-722 trước Tây lịch), tức là những bài hát dùng trong các dịp quan hôn tang tế (*ca*) và những bài hát truyền khẩu của dân gian ở thôn dã (*dao*). Xem Kinh Thi* thì biết những tính tình, phong tục và chính trị các đời và các nước chư hầu ở Trung quốc. Như là Mân phong thì chỉ nói về cái tục cần kiệm của người nước Mân, Vệ phong thì

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

nói về cái tục dân mỹ của người nước Vệ, Tấn phong thì nói về cái tục hối quá của người nước Tần, hoặc như các thiên Đại Nhã, Tiểu Nhã thì chỉ nói về việc thịnh suy đời nhà Chu...

• Kinh Thiên Đạo Thế Đạo

Kinh Nhựt tụng của phái Tây Ninh* từ 1935 còn gọi là Tân kinh gồm hai phần Thiên đạo và Thế đạo*. Nội dung ngoài những bài xưng tụng Đức Thượng Đế* và Tam giáo Thánh nhân* còn có những bài kinh dùng vào các nghi thức quan hôn tang tế và bài Di Lạc chơn kinh* dựa theo kinh A Di Đà của Phật giáo* với ý nghĩa độ tử* của đức Phật Di Lạc* thì e rằng khó cho người tín hữu Cao Đài* nhìn nhận vì huyền thoại của Phật giáo đã bộc lộ mà bài kinh đã xưng tụng chẳng hạn như trong kinh tuần cửu* có nhắc đến Niết bàn* và kinh Tiểu tường*, Đại tường* có nhắc đến Di Lạc thì đâu phải là cho toàn bộ tín ngưỡng* của Cao Đài giáo* bởi dụng ý này dành riêng cho ông giáo chủ Phạm công Tắc* của phái Tây Ninh mà thôi.

• Kinh Thư

Livre des Annales^F - The Book of Annals^A - 經書 - Một trong Ngũ Kinh* của Khổng giáo* là bộ sách chép những điển, mô, huấn, cáo, thệ, mệnh của vua tôi dạy bảo khuyên răn nhau từ đời các vua Nghiêu* Thuấn* cho đến đời Đông Chu (250-225 trước Tây lịch). Đây là bộ sử của Trung quốc rất có giá trị bởi trong tâm tư tưởng cổ nhân và đạo lý, chế độ phép tắc đời nọ đời kia biểu hiện trình tự tiến hóa của dân tộc Trung Hoa. Nhưng Kinh Thư do Khổng Tử soạn đã bị nhà Tần đốt mất* đến đời nhà Hán (206 trước Tây lịch đến 221 sau Tây lịch) mới có quan ngự y đời nhà Tần là Phục Sinh (có người nói là con gái ông ấy) nhờ thuộc lòng đọc được 29 thiên. Sau ở nước Lỗ lại tìm được trong vách nhà Khổng Tử một tập 25 thiên viết bằng chữ cổ. Những thiên của Phục Sinh gọi là kim văn, những thiên tìm được gọi là cổ văn. Về sau, một vị quan khác gọi là Khổng An Quốc, đời Đông Hán xếp cả kim văn cổ văn làm ra bộ Kinh Thư còn truyền đến ngày nay gồm 59 thiên chia ra Ngũ thư, Hạ thư, Thượng thư và Chu thư.

• Kinh tông

Xem Thiên Thai tông (Phật giáo).

• Kinh Viện học

Scholasticisme^F - Scholasticism^A - 經院學 - Một danh từ ngày xưa thời Trung Cổ Âu châu dùng gọi giáo sư trong trường dòng và đại học, nơi mà các khoa giáo huấn đều phụ thuộc vào Thần học*. Nói rộng ra, Kinh viện là một nền giáo huấn triết học*, một phong trào tư tưởng nảy sinh vào thế kỷ thứ X có liên hệ sâu xa với nền Thần học Da Tô giáo*. Cho đến thế kỷ thứ XII, Scot Érigène, Thánh Anselme và Roscelin bình luận về giá trị của các "universaux" (tổng thể) tức là về những ý tưởng đại thể bao gồm các loại và các giống. Những danh từ này có một giá trị thực tiễn hay chỉ là trừu tượng. Đó là đối tượng của sự tranh cãi đối đầu giữa hai bên, phái duy danh* gồm có Roscelin và phái duy thực như Thánh Anselme, Guillaume de Champeaux (1070-1122) là lý thuyết gia chính của phái duy thực*. Abélard, môn đệ của hai phái, dự tính một sự hòa nhập với khái niệm luận mà Pierre Lombard đã đáp lại. Abélard đã trình bày những đại ý trong hệ thống của ông như một thực nghiệm, điều này có thể xem như một sự dung hòa* của duy nghiệm và duy lý. Một giai đoạn mới bắt đầu vào thế kỷ thứ XIII với phần dẫn nhập do những nhà bình luận Ả Rập về nền triết học của Aristote* mà từ trước ít người biết đến. Tất cả những nhà Thần học đều bắt đầu nghiên cứu tác phẩm về luân lý, siêu hình và khoa tự nhiên học của Aristote. Một số người rất lạc quan làm tràn trở các thành phần phản thệ. Một số khác với nổi ưu tư Chính Thống giáo*, quyết tâm phân tích chủ thuyết Aristote với nền Thần học Da Tô giáo được truyền bá bởi Avicenne*. Những người này là các bác học* cuối cùng của thời Trung Cổ như Thánh Albert Le Grand, Thánh Thomas d'Aquin*. Nhưng một sự tranh cãi lại nổ ra giữa Duns Scot và người Franciscain*, là những người chủ trương theo các bình phẩm của Averroès* và phái duy thực. Trong khi đó thì cả đến những người Franciscain, những người cuối cùng của Kinh Viện học Guillaume d'Ockham, đã đứng về phía duy tâm tìm cách ngăn Aristote với các bình luận gia và cả với nền Thần học. Ông mở đầu cho con đường thực nghiệm khoa học*. Nền triết học* Kinh Viện còn tiếp tục được giảng dạy, nhưng lại bị chôn vùi trong mớ biện chứng và luận lý hình thức với Raymond Lulle và Buridan. Tuy nhiên, dưới hình thức của thuyết Tho-

Đồng Tân

mas, nó vẫn còn là nền tảng của nền Thần học Cơ Đốc giáo*.

• Kinh Xuân Thu

Livre du Printemps et de l'Automne^F - *Book of Spring and Autumn*^A - 經春秋 - Một trong Ngũ Kinh* của Khổng giáo*, là tác phẩm của Khổng Tử. Ngài viết truyện nước Lỗ, kể từ Lỗ An Công đến Lỗ Ai Công, kể cả việc nhà Chu và việc các nước chư hầu. Sách Xuân Thu có ba chủ nghĩa là chính danh tự, định danh phận, ngụ bao biếm. Chủ ý của Khổng Tử là tôn vua nhà Chu. Lệ nước Tàu lấy lịch số làm quan trọng được cho là biểu hiện sự chịu mệnh Trời* của các bậc làm vua. Cho nên về sau, hàng năm nhà vua ban lệnh ra để tỏ quyền chính thống thuộc về mình. Xem Kinh Xuân Thu thì phải biết ý nghĩa và vị trí từng chữ. Mỗi chữ là để định rõ người tà người chánh, như Thiên Tử chết thì chép chữ băng, vua chư hầu chết thì chép chữ hoẵng, ông vua đã cướp ngôi mà chết thì chép chữ tề, người làm quan ngay chính chết thì chép chữ tốt, người làm quan gian nịnh chết thì chép chữ tử. Người nào có danh phận chính đáng thì chép rõ chức phẩm và tên tự, người nào mà danh phận không chính đáng thì dấu có chức phẩm gì cũng chỉ chép có một tên tục mà thôi như Kiệt Trụ. Đặc biệt, đức Khổng Tử chép kinh này cứ theo sự việc hàng năm mà chép lại gọi là lối biên niên với lịch số từ nhà Hạ, áp dụng từ vua Vũ Đế nhà Hán, lấy tháng giêng làm tháng đầu năm như còn lưu dụng cho đến ngày nay chứ không như trước đó (nhà Thương lấy tháng 12, nhà Chu lấy tháng 11, nhà Tần lấy tháng 10 làm tháng đầu năm), bởi khởi đầu kinh Xuân Thu, đức Khổng ghi: Xuân vương chính nguyệt (mùa xuân tháng giêng vua nhà Chu). Sách Xuân Thu là sách dịch chế độ của quân chủ. Khổng Tử cho rằng vào thời bấy giờ trong một nước không thể không có quân chủ, song ngài lại sợ rằng những người làm vua thường hay lạm dụng thế lực mình mà làm những điều tàn bạo. Vậy nên ngài mới đem cái nghĩa lấy cái nguyên của Dương khí mà thống trị việc Trời, lấy Trời mà thống trị các vua chúa. Bên cạnh đó, ngài thường đem những thiên tai như động đất hay các thiên trạng như sao chổi, nhật thực, nguyệt thực để răn dạy các vua chúa xem như là hình phạt của Trời. Vì Khổng Tử thấy đời suy, đạo mờ, các tà thuyết*

dấy lên, con giết cha, tôi giết vua, cho nên ngài lấy làm lo sợ mà làm ra bộ Xuân Thu để định các hình thể, chủ ở sự chính danh, định phận cho hợp đạo lý và cho rõ sự trừng phạt. Vắn tắt theo lời Mạnh Tử* thì Kinh Xuân Thu sở dĩ có là có lý do: "Kinh Thi hết, nhiên hậu Kinh Xuân Thu mới làm ra. Việc ở trong sách Xuân Thu là việc Hoàn Công nước Tề, Văn Công nước Tấn, vắn trong sách ấy là văn sử. Nghĩa thì Khổng Tử nói rằng: Khâu hay trộm lấy đó vậy" (Mạnh Tử: Ly Lâu Hạ).

• Krishna

Krishna^P - Tiếng phạn nghĩa là người đen. Vị Thần linh* danh tiếng của Ấn Độ, phân thân* của vị thần Vishnu*, anh hùng* thần thoại*, thật sự là một cựu Chúa Tể thổ dân được đồng hóa khi thì với một hiền triết* về đả có sứ mệnh lớn lao trong bộ Mahabharata, khi thì với Khrisna Gopala hay Thần giữ bò. Cả bài Thánh ca* của người đác đạo* (*Le Bienheureux*) với đôi chỗ thay đổi đã được ghi trong sách Bhagavata Purana, và sau đó, vào thế kỷ XIII trong một loại bi kịch là Gita Govinda. Ngài là con của Vasudeva và Devaki mà người anh năm chiêm bao rằng đứa em sẽ giết mình nên ngài phải bị giấu kín và được nuôi dưỡng từ nơi xa bởi người giữ bò nghèo. Lớn lên, ngài trở thành một chiến tướng dũng mãnh và gia nhập với bọn Pandava trong trận chiến Bharata. Hướng dẫn chiếc xe Arjuna, ngài lại chìm trong sự chiêm nghiệm triết học* về sự hợp pháp của chiến trận. Từ đó Krishna được phát hiện trong Bhagavad Gita (hay bài ca của người đác đạo) như là vị Chúa Tể ban hành một đường đạo đức* bởi sự xuất phát một tình yêu thần bí* là Bhakti, một thần tượng lớn lao của lòng mộ đạo Ấn Độ. Bài Thánh ca này được xem như Thánh kinh được mọi người Ấn Độ giáo* thành kính tôn thờ và cho phép phái Bhakti yoga* đạt được sự giải thoát*.

• Krishnamurti (1895 - 1986)

Sinh năm 1897 trong một gia đình Bà La Môn* tại miền Nam Ấn Độ, ông theo học tại Anh quốc, nơi ông gặp Leadbeater, nhà sáng lập phái Thông Thiên học Cơ Đốc gọi là Giáo hội Da Tò* tự do, bạn của bà Blavatsky. Các nhà Thông Thiên học* nhận chân nơi ông là nhà tiên khởi Bồ Tát Di Lặc*, rồi người ta lại thấy nơi ông sự giáng hiện của

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

đấng Christ*. Nhưng vị triết gia* này phủ nhận tất cả các chức vị ấy và lui về California.

• kỳ

cycle^f - cycle^a - 期 - Thời hạn định trước. Thời gian quy định một biến cố gọi là thời kỳ. Các khoảng thời gian bằng nhau tạo nên một sự cố quan trọng gọi là chu kỳ. Căn cứ theo đó, Cao Đài giáo* dùng danh xưng Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ* để chỉ chu kỳ xuất hiện lần thứ ba trong cơ cấu cứu thế của Đức Cao Đài* từ nghìn xưa đến nay. Một chu kỳ như thế được xem như là đại chu kỳ khoảng 2500 năm. Trong khi đó, thời gian xuất hiện các tôn giáo* trong một tiểu chu kỳ là khoảng 500 năm. Lịch sử các tôn giáo trên thế giới cho thấy các tôn giáo ở Nhứt Kỳ Phổ Độ như Trung Hoa giáo*, Ai Cập giáo*, Do Thái giáo*, Bà La Môn giáo* cách nhau khoảng 500 năm và đã trải qua một đại chu kỳ là khoảng 2500 năm. Tiếp theo là các tôn giáo ở Nhị Kỳ Phổ Độ* như Phật giáo*, Lão giáo*, Khổng giáo*, Cơ Đốc giáo*, Hồi giáo*, Thần giáo* cũng cách nhau khoảng 500 năm và trải dài cơ cấu độ cách đây khoảng 2500 năm. Cho đến ngày nay, theo bức thư của đức Ngô Minh Chiêu* gửi cho các môn đệ ở Cần Thơ, năm 1924 là năm khai xuất Thiên Hoàng, năm 2424 khai xuất Nhơn Hoàng và năm 2924 là năm khai xuất Địa Hoàng và cũng sẽ trải dài cơ cấu độ trong vòng đại chu kỳ chốt là 2500 năm sau mà thế thường gọi là Thiên niên kỷ thứ ba. Sự phân cách diễn ra trong 500 năm như thế gọi chung là Tam Kỳ Phổ Độ, đây là lần cứu thế tận độ* kỳ ba để kết thúc hệ thống cứu thế của Đấng Chúa Tể Vũ Trụ* vậy.

• ký ức

mémoire^f - memory^a - Sự tồn tại của quá khứ trong tâm tưởng con người. Quá khứ có thể tồn tại dưới dạng thức những thói quen đơn giản, nhưng ký ức biểu thị đặc biệt hơn phần tượng hình của quá khứ. Năm phần của ký ức là: 1- sự xác định của các kỷ niệm, 2- sự bảo tồn các kỷ niệm đó, 3- sự hồi tưởng, 4- sự nhìn nhận, 5- sự xác định vị trí. Các biến loạn của lý trí có thể là những biến loạn: a- của sự xác định vị trí (*xúc cảm mạnh, mất trí, lẫn*), nói cách tổng quát, muốn cho một sự vật được xác định trong ký ức chúng ta thì nó phải được "*hiếu*", người ta chỉ còn nhớ rất rõ những gì mà người ta

hiếu thấu đáo, b- của sự tồn trữ (*va chạm các thớ vỏ cây*), c- của sự hồi tưởng (*sự lú lẫn của các người già*), d- của sự nhìn nhận (*tật nói sai hoặc cảm tính như đã thấy rồi cái mà chưa ai nhìn thấy mà Bergson* đã phân tích kỹ lưỡng*), e- của sự xác định vị trí (*không thích nghi xã hội, du lịch thay đổi xã hội*). Bản Thể Luận* cho rằng ký ức là sự ghi nhận của ý chí* trong tâm hoạt động của tình cảm nằm trong giác thức* bảo tồn.

• kỷ nguyên

ère^f - era^a - Đông phương* hay nói cho đúng theo văn hóa Trung Hoa đã có từ nghìn xưa là cái tiêu chuẩn để tính thời gian thường gọi là nguyên* (*cũng chữ nguyên đọc trại ra*) theo tinh thần văn hóa* Việt Nam. Tây phương thì lấy năm Chúa giáng sinh làm năm đầu của kỷ nguyên gọi là thiên niên kỷ (*khoảng 1000 năm*). Nhưng kỷ nguyên hiện được hiểu như là một khoảng thời gian có những biến chuyển lớn tạo nên một đà sống chung không thay đổi, cho đến khi có những biến động mới thì một kỷ nguyên mới lại bắt đầu.

• Kỷ nguyên Hiền triết

Ère des Sages^f - Era of Sages^a - Theo quan niệm mới về lịch sử nhân loại, trong sách Chung Quanh Vấn Đề Thi Nhân*, Đồng Tân đã chia cuộc sống thế giới từ thời đại lịch sử đến nay làm hai kỷ nguyên Hiền triết, bắt đầu từ khai sinh nhân loại cho đến thế kỷ thứ XVIII sau Tây lịch, bởi trong thời gian dài này, nhân loại bất cứ nơi đâu cũng đã sống theo những quy tắc của các Hiền triết* đặt đề ra, cho dù các Hiền triết đã có pha trộn ít nhiều sắc thái tôn giáo* đi đâu.

• Kỷ nguyên Thi nhân

Ère des Poètes^f - Era of Poets^a - Đây là kỷ nguyên ở tương lai nhân loại theo quan niệm của sách Chung Quanh Vấn Đề Thi Nhân* của Đồng Tân. Bởi kỷ nguyên này sẽ đến sau đây, được khơi mào từ thế kỷ XXI để với khả năng tự giác* của con người phục hồi lại phần nhân tính của họ đã làm mất đi trong kỷ nguyên Thông thái*, khi mà giá trị con người trong kỷ nguyên này đã bị hạ xuống mức của động vật tầm thường, hay của một loại máy móc được nhân cách hóa mà con người của thời này tự cho là văn minh* tân tiến...

Đồng Tân

• Kỷ nguyên Thông thái

Ère des Savants^F - Era of Scholars^A - Kỷ nguyên này đã bắt đầu từ thế kỷ XVIII kéo dài qua thế kỷ XIX và hiện thực vào thế kỷ XX với các khám phá của khoa học*, được nâng cao bởi khoa nguyên tử lực. Con người hoàn toàn muốn tự nâng mình lên hàng Tạo Công để mưu sự thay thế Tạo Công trong sự sửa trị cuộc sống loài người. Nhưng mỉa mai và hàm hồ hơn cả là những nhà duy vật biện chứng Marxit* với chủ nghĩa vô thần lại đã dám tuyên bố như thủ lĩnh của họ: "*Biết vũ trụ chưa đủ, làm lại vũ trụ mới nên!*". Thật không cái ngụy biện* nào bằng cái ngốc nghếch của con người tự mình kéo loài người vào hố diệt vong mà cứ tưởng mình đã "*tiến bộ*" hơn hết. Sách Chung Quanh Vấn Đề Thi Nhân* của Đồng Tân nói rõ điều này.

• kỷ niệm

souvenir^F - memory^A - 記憶 - Những gì còn để lại trong cuộc sống chung hoặc riêng biệt trong một đời người những sự nhớ cảm cần phải được ghi nhận và tôn thờ. Qua đó, loài người là động vật được gây dựng bằng tình thương và kỷ niệm mà nếu thiếu cả hai động cơ thiêng liêng* ấy thì con người không khác loại thú cầm bao nhiêu. Cho nên trong cuộc sống, giá trị của đời người là tạo nên những kỷ niệm, giá trị ấy càng tăng với mức độ thanh cao của kỷ niệm, nhưng nó cũng là một tội ác nếu những gì còn để lại gọi cho người ta những xấu xa tội lỗi. Các tôn giáo* không đề cập đến điều này mà chỉ tạo nên những mẫu mực cho hành động của con người (*điều thiện điều ác*), nhưng quên đi rằng những điều này chỉ có giá trị trong hiện tại, còn khi đi vào quá khứ (*mà lịch sử là sự đi vào quá khứ đó*) thì chỉ còn lại những kỷ niệm mà thôi. Cho nên trong sự giáo dục loài người không thể không gợi nên những sắc thái của kỷ niệm để họ giảm bớt những hậu quả sẽ đến gây tác hại cho cá nhân, từ đó ảnh hưởng đến cuộc sống chung. Luật nhân quả* theo truyền thống Ấn Độ xưa cũng được gợi ý trong vấn đề này, nhưng lại không có tính cách nội tại của con người mà có khi lại được hiểu theo những luật khách quan của vũ trụ đầu đầu, bởi cái lý nghiệp báo là cái gì triền miên có tính cách ngoại cuộc lôi cuốn con người trong những không tưởng mà chính họ không thể

chấp nhận trong cuộc sống đơn thuần của con người bởi những bẩm sinh tự giác* của họ.

• kỹ thuật

technique^F - technique^A - Đây chỉ tính chất theo khả năng của giác thức* tiến bộ* chỉ có nơi loài người. Nó tiềm tàng trong mọi lĩnh vực vật chất cũng như tinh thần tùy theo mức giác ngộ* của con người trong mọi nhu cầu trong cuộc cải tiến nền văn minh* nhân loại. Lẽ cố nhiên, cái sống thời Thượng Cổ trải dài từ thời đại đồ đá đến đồ đồng, đồ sắt mà các nhà sử học* đã đem con người từ homo sapien (*con người suy tư*) đến homo religiosus (*con người tôn giáo*) cho biết con người đã tự ý thức* được cuộc sống của mình vốn là một Nhân Thân Tiểu Thiên Địa* phải chu toàn sứ mạng* của mình trong tư thế đầu đội Trời chân đạp Đất đã hoàn tất công cuộc tấn hóa chung từ cảnh ăn lông ở lỗ trong hoang dã cho đến ngày nay nhà cửa xe cộ tàu thủy máy bay với cảnh năm châu chung chợ bốn biển chung nhà đã thể hiện được cảnh đại đồng vô biệt* mà Đấng Tạo Công đã bày ra cho mọi cảnh trí thiên nhiên mà Đồng Tân được khai thị* trong câu: "*Con Người sinh ra có một sứ mạng, đó là sự cảm thông trong Tiềm Lực Thiên Nhiên cuộc sống bất diệt của Vũ Trụ*" - (*Xin xem Lý Thuyết Tổng Hợp* của Đồng Tân*). Và phải chăng Tiềm Lực Thiên Nhiên* ấy về phương diện vật chất phải nói đã được các nhà Thông thái* - cũng có thể xem là nhà Đạo học* - nối tiếp nhau trong mọi lãnh vực để cải tiến các phương tiện cần dùng như đã thấy trong xã hội ngày nay? Bởi nếu không có Tiềm Lực Thiên Nhiên ấy đã có từ nước thì lấy đâu có chiếc tàu thủy ban đầu, cũng như không có xăng thì làm sao các động cơ đủ loại hoạt động, hay thời đại nguyên tử này nếu không tìm ra chất uranium để ứng dụng cái công thức $E=mc^2$ của nhà bác học Einstein* thì lấy đâu ra bom hạch nhân? Trong khi đó thì về phương diện tinh thần để đi vào tâm linh, nếu không có các nhà tư tưởng đi sâu vào thế giới Vô hình thì nhân loại chỉ nghe những giả thuyết hời hợt của trò ảo thuật do ngũ quan phạm tục, nào có ích dụng gì cho cuộc sống xã hội. Thế nên, tôn giáo chỉ là cái thước đo chiều sâu của Vũ trụ* thường gọi là Đạo thì tất nhiên tôn giáo cũng phải được khai thị mọi kỹ thuật đã có trong Tiềm Lực Thiên Nhiên được mệnh danh là Thượng Đế Lý Tính*

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

vốn tiềm tàng trong cuộc sống nhân loại dưới quyền năng của Đấng Chúa Tế Vũ Trụ đã có từ buổi khai nguyên mà Con người chỉ lãnh hội được khi họ biết mình đang mang sứ mệnh cảm thông như đã nói trên; còn nếu cứ ngông nghênh tự phụ tự đắc tự cho mình là tổ sư bồ đề thì cái cảnh tận thế thời mạt kiếp* mà các cự giáo* đã báo trước sẽ không tránh hiểm họa chung cho nhân loại vì vô minh* tội lỗi đã tự buộc vào mình vậy.

Hội Văn Hóa Cao Đài - Đồng Tân Trần Thái Chân

